

PHỤ LỤC 1
GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG VÀ KHỐI
CỦA DANH MỤC MÃ BỆNH THEO ICD-10
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Chương I
Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng
(A00-B99)

Bao gồm:

- Các bệnh thường được công nhận là lây nhiễm hoặc truyền nhiễm.
- Có thể sử dụng mã bổ sung (U82-U84) để xác định kháng thuốc kháng vi sinh vật.

Loại trừ:

- Người mang mầm bệnh nhiễm trùng hoặc người bị nghi ngờ mắc bệnh nhiễm trùng (Z22.-)
- Một số nhiễm khuẩn khu trú - xem các chương liên quan đến hệ thống cơ thể
- Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ [ngoại trừ bệnh uốn ván sản khoa] (O98.-)
- Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng cụ thể trong thời kỳ chu sinh [ngoại trừ bệnh uốn ván sơ sinh, ho gà, giang mai bẩm sinh, bệnh nhiễm khuẩn lậu cầu chu sinh và bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV] thời kỳ chu sinh] (P35-P39)
- Cúm và bệnh nhiễm trùng hô hấp cấp tính khác (J00-J22)

Chương này bao gồm 21 khối sau:

1. A00-A09 Bệnh truyền nhiễm đường ruột
2. A15-A19 Bệnh lao
3. A20-A28 Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người
4. A30-A49 Bệnh nhiễm khuẩn khác
5. A50-A64 Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục
6. A65-A69 Bệnh do xoắn khuẩn khác
7. A70-A74 Bệnh khác do Chlamydia
8. A75-A79 Bệnh do Rickettsia
9. A80-A89 Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương
10. A92-A99 Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]
11. B00-B09 Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc

12. <u>B15-B19</u>	Viêm gan do virus
13. <u>B20-B24</u>	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]
14. <u>B25-B34</u>	Bệnh nhiễm virus khác
15. <u>B35-B49</u>	Bệnh nhiễm nấm
16. <u>B50-B64</u>	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào
17. <u>B65-B83</u>	Bệnh giun sán
18. <u>B85-B89</u>	Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác
19. <u>B90-B94</u>	Di chứng của bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng
20. <u>B95-B98</u>	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác
21. <u>B99-B99</u>	Bệnh nhiễm trùng khác

Bệnh truyền nhiễm đường ruột (A00-A09)

Bệnh lao (A15-A19)

Bao gồm:

- Nhiễm trùng do vi khuẩn lao Mycobacterium và vi khuẩn lao bò Mycobacterium

Loại trừ:

- Bệnh lao bẩm sinh (P37.0)
- Bệnh do HIV gây ra nhiễm mycobacteria (B20.0)
- Bệnh bụi phổi liên quan đến bệnh lao (J65)
- Di chứng của bệnh lao (B90.-)
- Bệnh bụi phổi liên quan đến bệnh lao [silicotuberculosis] (J65)

Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người A20-A28

Bệnh nhiễm khuẩn khác A30-A49

Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục (A50-A64)

Loại trừ:

- Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV] (B20-B24)
- Viêm niệu đạo không xác định cụ thể và không do lậu cầu (N34.1)
- Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng] (M02.3)

**Bệnh do xoắn khuẩn khác
(A65-A69)**

Loại trừ:

- Bệnh nhiễm leptospira (A27.-)
- Bệnh giang mai (A50-A53)

**Bệnh khác do Chlamydia
(A70-A74)**

**Bệnh do Rickettsia
(A75-A79)**

**Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương
(A80-A89)**

Loại trừ:

- Di chứng của:
 - Bệnh bại liệt (B91)
 - Bệnh viêm não do virus (B94.1)

**Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]
(A92-A99)**

**Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc
(B00-B09)**

**Viêm gan do virus
(B15-B19)**

Có thể sử dụng mã bổ sung (Chương XX) để xác định thuốc nếu viêm gan sau truyền dịch.

Loại trừ:

- Bệnh viêm gan do virus đại bào [cytomegalovirus-CMV] (B25.1)
- Viêm gan do virus herpes [herpes simplex] (B00.8)
- Di chứng của bệnh viêm gan do virus (B94.2)

**Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]
(B20-B24)**

Loại trừ:

- Tình trạng nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV] không có triệu chứng (Z21)
- Gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ (O98.7)

**Bệnh nhiễm virus khác
(B25-B34)**

**Bệnh nhiễm nấm
(B35-B49)**

Loại trừ:

- Viêm phổi quá mẫn do bụi hữu cơ (J67.-)
- U sùi dạng nấm (C84.0)

**Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào
(B50-B64)**

Loại trừ:

- Bệnh lý a-míp (A06.-)
- Bệnh đường ruột do đơn bào khác (A07.-)

**Bệnh giun sán
(B65-B83)**

**Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác
(B85-B89)**

Di chứng của bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng (B90-B94)

Lưu ý:

Dải mã B90-B94 được sử dụng để chỉ ra các bệnh lý thuộc dải mã A00-B89 là nguyên nhân gây ra di chứng, bản thân di chứng được phân loại mục khác. “Di chứng” bao gồm các tình trạng được xác định như vậy; chúng cũng bao gồm các tác động muộn của bệnh được phân loại vào các dải mã trên nếu có bằng chứng cho thấy bản thân căn bệnh đó không còn nữa. Để sử dụng dải mã này, cần tham khảo các quy tắc và hướng dẫn mã hóa bệnh tật và tử vong có liên quan trong Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

Không được sử dụng để mã hóa bệnh nhiễm trùng mạn tính. Mã hóa các bệnh nhiễm trùng hiện tại sang bệnh nhiễm trùng mạn tính hoặc bệnh nhiễm trùng thể hoạt động nếu phù hợp.

Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác (B95-B98)

Lưu ý:

Những mã trong dải mã này không được sử dụng làm mã bệnh chính và chỉ được sử dụng làm mã bệnh kèm theo hoặc mã bệnh bổ sung khi muốn xác định (các) tác nhân gây nhiễm trùng do các bệnh được phân loại mục khác.

Bệnh nhiễm trùng khác (B99-B99)

Chương II
U tân sinh
(C00-D48)

Chương này bao gồm 7 khối, 4 tiểu khối cấp 1 và 12 tiểu khối cấp 2 sau:

1. C00-C97 U ác tính
 - C00-C75 U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan
 - C00-C14 U ác tính ở môi, khoang miệng và họng
 - C15-C26 U ác tính ở cơ quan tiêu hóa
 - C30-C39 U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực
 - C40-C41 U ác tính ở xương và sụn khớp
 - C43-C44 U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da
 - C45-C49 U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm
 - C50-C50 U ác tính ở vú
 - C51-C58 U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ
 - C60-C63 U ác tính ở cơ quan sinh dục nam
 - C64-C68 U ác tính ở đường niệu
 - C69-C72 U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương
 - C73-C75 U ác tính ở tuyến giáp và tuyến nội tiết khác
2. C76-C80 U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định
3. C81-C96 U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan
4. C97-C97 U ác tính ở nhiều vị trí độc lập (nguyên phát)
5. D00-D09 U tân sinh tại chỗ
6. D10-D36 U lành tính
7. D37-D48 U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất

Lưu ý:

1. Vị trí nguyên phát, không rõ ràng, thứ phát và không xác định của khối u ác tính:

Dải mã C76-C80 gồm các khối u ác tính không có dấu hiệu rõ ràng về vị trí ban đầu của bệnh ung thư hoặc bệnh ung thư được xác định là “lan tỏa”, “rải rác” hoặc “di căn” mà không nhắc tới vị trí nguyên phát. Trong cả hai trường hợp, vị trí nguyên phát được cho là không rõ.

2. Hoạt động chức năng

Tất cả các u tân sinh được phân loại ở chương này cho dù có hoạt động chức năng hay không. Có thể sử dụng mã bổ sung ở chương IV để chỉ rõ hoạt động chức năng có liên quan với từng u tân sinh. Ví dụ, u tủy thượng thận ác tính - tiết catecholamine được mã hóa C74 với mã kèm theo là E27.5; U lành ở tuyến yên ưa bazơ kèm hội chứng Cushing được mã hóa D35.2 với mã kèm theo là E24.0.

3. Hình thái học

Có một số nhóm hình thái học (mô học) chính của u ác: các ung thư biểu mô gồm các ung thư biểu mô bao gồm ung thư vảy (tế bào) và ung thư biểu mô tuyến; u ác tính [sarcoma]; các khối u mô mềm khác nhau bao gồm u trung biểu mô; u lympho (Hodgkin và không Hodgkin); bệnh bạch cầu; các loại u xác định và cụ thể theo từng vị trí khác; và ung thư không xác định. Ung thư là một thuật ngữ chung và có thể được sử dụng cho bất kỳ nhóm nào ở trên, mặc dù hiếm khi được áp dụng cho các khối u ác tính của hệ bạch huyết, hệ tạo máu và các mô liên quan. “Ung thư biểu mô” đôi khi được sử dụng không chính xác như một từ đồng nghĩa với “ung thư”.

Theo chương II, u tân sinh được phân loại chủ yếu theo vị trí ở trong các nhóm lớn theo tính chất. Trong một vài trường hợp ngoại lệ, hình thái học được chỉ ra trong các nhóm hoặc phân nhóm.

Khi muốn xác định rõ loại mô học của u tân sinh thì đã có sẵn các mã hình thái riêng biệt và toàn diện (xem chương Hình thái học ung thư). Mã hình thái học, trích từ bảng phân loại quốc tế bệnh tật và ung bướu học (ICD-O) tái bản lần thứ 3 là một phân loại hai trục tức là các hệ thống mã hóa cho vị trí và hình thái độc lập nhau. Các mã mô học có 6 chữ số: 4 chữ số đầu chỉ loại mô học: chữ số thứ 5 chỉ hành vi (u ác nguyên phát, u ác thứ phát (di căn), tại chỗ, lành tính, u không rõ là u ác hay u lành); chữ số thứ 6 là chỉ mức độ (biệt hóa) cho u đặc và cũng còn dùng như một mã số đặc biệt cho u lympho và bệnh bạch cầu.

4. Sử dụng các phân nhóm trong chương II

Lưu ý về sử dụng đặc biệt của phân nhóm .8 trong chương này (xem lưu ý số 5). Khi cần có phân nhóm với nghĩa “Nhóm khác” thì xếp chung vào phân nhóm .7.

5. U ác tính ở vị trí ranh giới chông lán và việc sử dụng các phân nhóm .8 (tổn thương chông lán)

Dải mã C00-C75 phân loại u ác tính nguyên phát dựa trên nguồn gốc của chúng. Có nhiều dải mã 3 ký tự, được chia thành các phần hay phân nhóm được đặt tên theo cơ quan được đề cập đến. Một u ác tính xâm lấn hai hay nhiều cơ quan kế cận trong nhóm 3 ký tự, và không thể xác định được nguồn gốc, nên được xếp vào các phân nhóm .8 (“tổn thương chông lán”) trừ khi sự kết hợp được đánh số cụ thể ở mục khác. Ví dụ: ung thư biểu mô thực quản và/hoặc dạ dày được đánh số cụ thể là C16.0 (thuộc tâm vị), trong khi ung thư biểu mô ở đầu lưỡi và mặt bụng [dưới] của lưỡi nên được xếp là C02.8. Mặt khác, ung thư ở đầu lưỡi lan rộng đến bề mặt bụng [dưới] của lưỡi nên được mã hóa là C02.1 do vị trí nguyên phát được biết là ở đầu lưỡi. Từ “chông lán” để nói rằng các vị trí bị tổn thương kế cận nhau (nằm cạnh nhau). Các phân nhóm được đánh số liên tiếp nhau thường kế cận nhau về mặt giải phẫu, nhưng không phải lúc nào cũng như vậy (ví dụ: bàng quang C67.-) và người mã hóa nên tham khảo sách giải phẫu, để xác định các mối tương quan vị trí.

Đôi khi một U tân sinh nằm chông lên ranh giới của các nhóm 3 ký tự trong một số hệ thống. Để giải quyết vấn đề này, các phân nhóm sau đây được ấn định:

- | | |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| C02.8 | U ác tính có tổn thương chông lán ở lưỡi |
| C08.8 | U ác tính có tổn thương chông lán ở tuyến nước bọt chính |
| C14.8 | U ác tính có tổn thương chông lán ở môi, khoang miệng và/hoặc họng |
| C21.8 | U ác tính với tổn thương chông lán ở đại tràng, hậu môn và/hoặc ống hậu môn |
| C24.8 | U ác tính với tổn thương chông lán ở đường mật |
| C26.8 | U ác tính với tổn thương chông lán ở hệ tiêu hóa |
| C39.8 | U ác tính với tổn thương chông lán ở cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan trong khoang ngực |
| C41.8 | U ác tính với tổn thương chông lán ở xương và/hoặc sụn khớp |
| C49.8 | U ác tính với tổn thương chông lán ở mô liên kết và/hoặc mô mềm |
| C57.8 | U ác tính có tổn thương chông lán ở cơ quan sinh dục nữ |
| C63.8 | U ác tính có tổn thương chông lán ở cơ quan sinh dục nam |
| C68.8 | U ác tính có tổn thương chông lán ở cơ quan tiết niệu |
| C72.8 | U ác tính có tổn thương chông lán ở não và/hoặc phần khác của hệ thần kinh trung ương |

Một ví dụ về trường hợp này là ung thư biểu mô của dạ dày và ruột non, được mã hóa thành C26.8 (U ác tính với tổn thương chằng lán ở hệ tiêu hóa).

6. U ác tính của mô lạc chỗ

U ác tính của mô lạc chỗ được mã hóa theo cơ quan đề cập đến, ví dụ: U ác tính ở tụy, không xác định (C25.9).

7. Sử dụng bảng danh mục theo chữ cái khi mã hóa u tân sinh

Ngoài vị trí, hình thái và hành vi cũng phải được xem xét khi mã hóa các khối u và việc tham chiếu phải luôn được thực hiện trước tiên đối với mục nhập Chỉ mục theo thứ tự chữ cái để mô tả hình thái.

Các trang giới thiệu Quyển 3 của WHO bao gồm các hướng dẫn chung về cách sử dụng đúng Bảng Mục lục theo thứ tự chữ cái. Cần tham khảo các hướng dẫn và ví dụ cụ thể liên quan đến ung thư để đảm bảo sử dụng đúng các phân loại và phân nhóm nhỏ trong Chương II.

8. Sử dụng phân loại quốc tế bệnh tật dành cho ung bướu học (ICD-O) xuất bản lần thứ ba.

Chương II cung cấp một dải mã theo vị trí khá hạn chế đối với một số loại hình thái nhất định, hoặc thậm chí không có. Các mã theo vị trí trong ICD-O dùng chủ yếu cho tất cả u tân sinh về cơ bản giống các nhóm 3 và 4 ký tự) như chương II sử dụng cho u ác tính (C00-C80), như vậy làm tăng độ cụ thể của cơ quan đối với các u tân sinh khác [ác tính thứ phát (di căn), lành tính, tại chỗ và không chắc chắn hay không xác định].

Do đó đối với các cơ quan/tổ chức cần xác định cả vị trí và hình thái của khối u thì khuyến nghị sử dụng ICD-O, ví dụ: cơ quan ghi nhận ung thư, bệnh viện ung bướu, khoa giải phẫu bệnh và cơ quan chuyên sâu khác về ung bướu.

U ác tính (C00-C97)

Có thể sử dụng mã bổ sung (U85) để xác định tính kháng thuốc, không đáp ứng và kháng trị đối với thuốc chống ung thư.

U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan (C00-C75)

U ác tính ở môi, khoang miệng và họng (C00-C14)

U ác tính ở cơ quan tiêu hóa (C15-C26)

U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực (C30-C39)

Bao gồm:

- Tai giữa

Loại trừ:

- U trung biểu mô (C45.-)

U ác tính ở xương và sụn khớp (C40-C41)

Loại trừ:

- Tủy xương không xác định khác (C96.7)
- Hoạt dịch (C49.-)

U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da (C43-C44)

U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm (C45-C49)

U ác tính ở vú (C50-C50)

**U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ
(C51-C58)*****Bao gồm:***

- Da ở cơ quan sinh dục nữ

**U ác tính ở cơ quan sinh dục nam
(C60-C63)*****Bao gồm:***

- Da ở cơ quan sinh dục nam

**U ác tính ở đường niệu
(C64-C68)****U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương
C69-C72****U ác tính ở tuyến giáp và tuyến nội tiết khác
(C73-C75)****U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định
(C76-C80)****U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan
(C81-C96)*****Loại trừ:***

- U ác tính thứ phát và/hoặc không xác định ở hạch lympho (C77.-)

**U ác tính ở nhiều vị trí độc lập (nguyên phát)
(C97-C97)**

U tân sinh tại chỗ (D00-D09)

Lưu ý:

Nhiều khối u tân sinh tại chỗ được coi là khu trú trong khoảng thay đổi mô học giữa chứng loạn sản và ung thư xâm lấn. Ví dụ, tăng sinh trong biểu mô cổ tử cung (CIN: cervical intraepithelial neoplasia), có ba độ mô học, độ III (CIN III) bao gồm cả chứng loạn sản nặng và ung thư biểu mô tại chỗ. Hệ thống phân loại này đã được mở rộng sang các cơ quan khác, chẳng hạn như âm hộ và âm đạo. Mô tả về tân sinh trong biểu mô độ III, có hoặc không đề cập đến chứng loạn sản nặng, được xếp loại vào phần này; độ I và II được phân loại như chứng loạn sản của hệ thống cơ quan liên quan và nên được mã hóa theo chương hệ thống cơ thể liên quan.

Bao gồm:

- Bệnh Bowen
- Chứng tăng sinh hồng cầu
- Mã hình thái học kèm mã tính chất /2
- Chứng tăng sinh hồng cầu Queyrat

U lành tính (D10-D36)

Bao gồm:

- Mã hình thái học kèm mã tính chất /0

U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất (D37-D48)

Lưu ý:

Dải mã D37-D48 phân loại theo vị trí các khối u không tiên lượng được tiến triển và tính chất, nghĩa là có nghi ngờ liệu khối u là ác tính hay lành tính. Những khối u như vậy được gán mã tính chất /1 trong phân loại hình thái của khối u.

Chương III

Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch (D50-D89)

Loại trừ:

- Bệnh tự miễn (hệ thống) không xác định khác (M35.9)
- Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh (P00-P96)
- Biến chứng của thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ (O00-O99)
- Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh (Q00-Q99)
- Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa (E00-E90)
- Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV] (B20-B24)
- Tồn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài (S00-T98)
- U tân sinh (C00-D48)
- Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác (R00-R99)

Chương này gồm 6 khối sau:

1. D50-D53 Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng
2. D55-D59 Thiếu máu do tan máu
3. D60-D64 Suy tủy xương và thiếu máu khác
4. D65-D69 Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác
5. D70-D77 Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu
6. D80-D89 Một số rối loạn liên quan cơ chế miễn dịch

Danh mục bệnh dấu sao (*) của chương này bao gồm:

1. D63* Thiếu máu do bệnh mạn tính phân loại mục khác
2. D77* Rối loạn khác ở máu và/hoặc cơ quan tạo máu do bệnh phân loại mục khác

**Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng
(D50-D53)**

**Thiếu máu do tan máu
(D55-D59)**

**Suy tủy xương và thiếu máu khác
(D60-D64)**

**Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác
(D65-D69)**

**Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu
D70-D77**

**Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch
(D80-D89)**

Bao gồm:

- Bất thường của hệ bổ thể
- Rối loạn suy giảm miễn dịch, ngoại trừ bệnh do virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]
- Bệnh u hạt [sarcoidosis]

Loại trừ:

- Bệnh tự miễn (hệ thống) không xác định khác (M35.9)
- Rối loạn chức năng bạch cầu đa nhân trung tính (D71)
- Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] (B20-B24)
- Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ (O98.7)

Chương IV

Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa (E00-E99)

Lưu ý:

Tất cả các khối u, dù có hoạt động chức năng hay không, đều được phân loại ở Chương II. Nếu cần có thể sử dụng các mã phù hợp trong chương này (tức là E05.8, E07.0, E16, E31, E34.-) làm mã bệnh kèm theo để chỉ hoạt động chức năng của khối u và mô nội tiết lạc chỗ, hoặc để chỉ cường năng hay nhược năng tuyến nội tiết liên quan đến khối u và những tình trạng khác được phân loại mục khác.

Loại trừ:

- Biến chứng trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ (O00-O99)
- Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác (R00-R99)
- Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh (P70-P74)

Chương này gồm 8 khối sau:

1. E00-E07 Rối loạn tuyến giáp
2. E10-E14 Đái tháo đường
3. E15-E16 Rối loạn khác về điều hòa glucose và chức năng nội tiết của tụy
4. E20-E35 Rối loạn tuyến nội tiết khác
5. E40-E46 Suy dinh dưỡng
6. E50-E64 Những thể thiếu dinh dưỡng khác
7. E65-E68 Béo phì và tình trạng thừa dinh dưỡng khác
8. E70-E90 Rối loạn chuyển hóa

Danh mục bệnh dấu sao (*) của chương này bao gồm:

1. E35* Rối loạn tuyến nội tiết do bệnh phân loại mục khác
2. E90* Rối loạn chuyển hóa và/hoặc dinh dưỡng do bệnh phân loại mục khác

Rối loạn tuyến giáp
E00-E07

Đái tháo đường (E10-E14)

Có thể sử dụng mã nguyên nhân bên ngoài bổ sung (Chương XX) để xác định thuốc nếu do thuốc gây ra.

Bộ ký tự thứ tư dưới đây được dùng phân chia mục phân loại E10-E14:

.0	<p>Kèm hôn mê Bệnh tiểu đường:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Hôn mê kèm hoặc không kèm nhiễm toan ceton • Hôn mê do tăng áp lực thẩm thấu • Hôn mê hạ đường huyết <p>Hôn mê tăng đường huyết không xác định khác</p>
.1	<p>Kèm nhiễm toan ceton Bệnh đái tháo đường:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Nhiễm toan không đề cập đến hôn mê • Nhiễm toan ceton không đề cập đến hôn mê
.2 †	<p>Kèm biến chứng thận Bệnh lý thận do đái tháo đường (N08.3 *) Bệnh cầu thận nội mao mạch (N08.3 *) Hội chứng Kimmelstiel-Wilson (N08.3 *)</p>
.3 †	<p>Kèm biến chứng mắt Bệnh đái tháo đường:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đục thủy tinh thể (H28.0 *) • Bệnh võng mạc (H36.0 *)
.4 †	<p>Kèm biến chứng thần kinh Bệnh đái tháo đường:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Bệnh teo cơ (G73.0 *) • Bệnh lý thần kinh tự động (G99.0 *) • Bệnh lý đơn dây thần kinh (G59.0 *) • Bệnh lý đa dây thần kinh (G63.2 *) <ul style="list-style-type: none"> ○ Tự động (G99.0 *)
.5	<p>Kèm biến chứng mạch máu ngoại vi Bệnh đái tháo đường:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Hoại thư • Bệnh lý mạch máu ngoại vi † (I79.2 *) • Vết loét
.6	<p>Kèm biến chứng xác định khác</p>

	Bệnh lý khớp do đái tháo đường† (M14.2 *) Bệnh lý khớp do đái tháo đường do bệnh thần kinh † (M14.6 *)
.7	Kèm đa biến chứng
.8	Kèm biến chứng không xác định
.9	Không kèm biến chứng

Rối loạn khác về điều hòa glucose và chức năng nội tiết của tụy (E15-E16)

Rối loạn tuyến nội tiết khác E20-E35

Loại trừ:

- Tiết sữa không liên quan đến sinh đẻ (N64.3)
- Nữ hóa tuyến vú (N62)

Suy dinh dưỡng (E40-E46)

Lưu ý:

Mức độ suy dinh dưỡng thường được đo bằng cân nặng, được biểu thị bằng độ lệch chuẩn so với giá trị trung bình của quần thể tham chiếu liên quan. Khi có một hoặc nhiều lần đo trước đó, trẻ em không tăng cân, hoặc bằng chứng giảm cân ở trẻ em hoặc người lớn, thường là dấu hiệu của suy dinh dưỡng. Khi chỉ có một phép đo, chẩn đoán dựa trên xác suất và không xác định được nếu không có các xét nghiệm lâm sàng hoặc xét nghiệm khác. Trong những trường hợp đặc biệt không có số đo cân nặng thì nên dựa vào bằng chứng lâm sàng.

Nếu cân nặng quan sát được thấp hơn giá trị trung bình của quần thể tham chiếu, thì khả năng cao là bị suy dinh dưỡng nặng nếu số đo thấp hơn mức trung bình từ 3 độ lệch chuẩn trở lên; xác suất cao của suy dinh dưỡng trung bình đối với giá trị quan sát nằm trong khoảng từ 2 đến dưới 3 độ lệch chuẩn dưới mức trung bình này; và khả năng cao bị suy dinh dưỡng nhẹ đối với giá trị quan sát được nằm trong khoảng từ 1 đến dưới 2 độ lệch chuẩn dưới mức trung bình này.

Loại trừ:

- Suy giảm hấp thu ở ruột (K90.-)
- Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng (D50-D53)

- Di chứng của suy dinh dưỡng protein-năng lượng (E64.0)
- Bệnh gầy sút [bệnh do suy giảm miễn dịch mắc phải - AIDS] (B22.2)
- Đói (T73.0)

Những thể thiếu dinh dưỡng khác (E50-E64)

Loại trừ:

- Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng (D50-D53)

Béo phì và tình trạng thừa dinh dưỡng khác (E65-E68)

Rối loạn chuyển hóa (E70-E90)

Loại trừ:

- Hội chứng kháng androgen (E34.5)
- Tăng sản thượng thận bẩm sinh (E25.0)
- Hội chứng Ehlers-Danlos (Q79.6)
- Thiếu máu do rối loạn men (D55.-)
- Hội chứng Marfan (Q87.4)
- Thiếu men 5-alpha-Reductase (E29.1)

Chương V

Rối loạn tâm thần và hành vi (F00-F99)

Bao gồm:

- Rối loạn về phát triển tâm lý

Loại trừ:

- Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác (R00-R99)

Chương này bao gồm 11 khối sau:

1. F00-F09 Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng
2. F10-F19 Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần
3. F20-F29 Tâm thần phân liệt, rối loạn loạn phân liệt và rối loạn hoang tưởng
4. F30-F39 Rối loạn khí sắc [cảm xúc]
5. F40-F48 Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể
6. F50-F59 Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể
7. F60-F69 Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành
8. F70-F79 Chậm phát triển trí tuệ
9. F80-F89 Rối loạn về phát triển tâm lý
10. F90-F98 Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên
11. F99-F99 Rối loạn tâm thần không xác định

Danh mục bệnh dấu sao (*) của chương này bao gồm:

1. F00* Sa sút trí tuệ do bệnh Alzheimer (G30.-†)
2. F02* Sa sút trí tuệ do bệnh khác đã phân loại mục khác

Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng (F00-F09)

Khối này bao gồm một nhóm các rối loạn tâm thần được xếp chung với nhau dựa trên điểm căn bản có chung một căn nguyên rõ rệt như bệnh lý não, chấn thương não hoặc các tổn thương khác dẫn đến các rối loạn chức năng của não bộ. Rối

loạn chức năng này có thể là nguyên phát như trong bệnh lý não, chấn thương và tổn thương ảnh hưởng đến não một cách trực tiếp và có chọn lọc, hoặc có thể là thứ phát như trong bệnh và rối loạn hệ thống chỉ tác động lên não như một trong nhiều cơ quan hoặc hệ thống của cơ thể có liên quan.

Sa sút trí tuệ (F00-F03) là hội chứng do bệnh lý não, thường có tính chất mạn tính hoặc tiến triển, trong đó có sự rối loạn của nhiều chức năng cao cấp của vỏ não bao gồm trí nhớ, tư duy, khuynh hướng, hiểu biết, tính toán, khả năng học tập, ngôn ngữ và khả năng phán đoán. Ý thức không bị lu mờ. Suy giảm chức năng nhận thức thường đi kèm và đôi khi xảy ra trước sự suy giảm khả năng kiểm soát cảm xúc, hành vi xã hội hoặc động lực. Hội chứng này xảy ra do bệnh Alzheimer, bệnh mạch máu não và do các bệnh lý khác ảnh hưởng chủ yếu hoặc thứ phát đến não.

Có thể sử dụng mã bổ sung để xác định bệnh lý nền.

Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần (F10-F19)

Khối này bao gồm nhiều loại rối loạn khác nhau về mức độ nghiêm trọng và thể lâm sàng nhưng tất cả đều có liên quan đến việc sử dụng một hoặc nhiều chất hướng thần, có thể được kê đơn hoặc có thể không. Ký tự thứ ba của mã xác định chất liên quan và ký tự thứ tư xác định tình trạng lâm sàng. Sử dụng các mã theo nhu cầu, cho từng chất được xác định, nhưng lưu ý rằng không phải tất cả các mã ký tự thứ tư đều có thể áp dụng cho tất cả các chất.

Việc xác định chất hướng thần phải dựa trên càng nhiều nguồn thông tin càng tốt trong đó bao gồm cả những thông tin do người bệnh cung cấp, phân tích máu và dịch cơ thể khác, các triệu chứng đặc trưng về thể chất và tâm lý, dấu hiệu lâm sàng và hành vi và các bằng chứng khác như thuốc/ma túy hoặc chất mà người bệnh có hoặc thông tin do bên thứ ba cung cấp. Nhiều người không chỉ dùng một loại chất hướng thần. Chẩn đoán chính nên được phân loại theo chất hoặc nhóm chất đã gây ra hoặc góp phần tạo ra hội chứng lâm sàng hiện tại. Các chẩn đoán khác nên mã hóa khi các chất hướng thần khác được sử dụng với số lượng đủ gây độc (ký tự thứ tư chung .0) hoặc ở mức độ gây hại (ký tự thứ tư chung .1), nghiện (ký tự thứ tư chung .2) hoặc các rối loạn khác (ký tự thứ tư chung từ .3 đến .9).

Chỉ trong những trường hợp sử dụng chất hướng thần bừa bãi và không phân biệt được hoặc trong những trường hợp các chất hướng thần được trộn lẫn không thể tách rời thì mới được sử dụng chẩn đoán rối loạn do sử dụng nhiều chất (F19.-).

Loại trừ:

- Lạm dụng chất không gây nghiện (F55)

Bộ ký tự thứ tư sau đây được dùng phân chia dải mã F10-F19:

.0 Nhiễm độc cấp

Tình trạng sau khi sử dụng một chất hướng thần dẫn đến rối loạn mức độ ý thức, nhận thức, tri giác, cảm xúc hoặc hành vi hoặc các chức năng và phản ứng tâm sinh lý khác. Các rối loạn này có liên quan trực tiếp đến tác dụng dược lý cấp tính của chất này và giảm dần theo thời gian, với sự phục hồi hoàn toàn trừ trường hợp tổn thương mô hoặc các biến chứng khác đã phát sinh. Các biến chứng có thể bao gồm chấn thương, hít phải chất nôn, mê sảng, hôn mê, co giật và các biến chứng nội khoa khác. Bản chất của những biến chứng này phụ thuộc vào nhóm dược lý của chất và cách sử dụng.

- Say rượu cấp tính (do nghiện rượu)
- "Trải nghiệm thức thần" (ma túy) [là trạng thái biến đổi tạm thời của ý thức do sử dụng chất thức thần]
- Say rượu không xác định khác
- Ngộ độc ở mức gây bệnh lý
- Rối loạn lên đồng và bị nhập do ngộ độc chất hướng thần

Loại trừ:

- Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm (T36-T50)

.1 Sử dụng gây hại

Một hình thức sử dụng chất hướng thần gây tổn hại cho sức khỏe có thể là thể chất (như trong trường hợp viêm gan do tự tiêm các chất hướng thần) hoặc tinh thần (ví dụ: các giai đoạn rối loạn trầm cảm thứ phát do uống nhiều rượu).

- Lạm dụng chất hướng thần

.2 Hội chứng nghiện

Một nhóm các hiện tượng hành vi, nhận thức và sinh lý xuất hiện sau khi sử dụng chất hướng thần nhiều lần mà biểu hiện chính là gồm sự thèm muốn mạnh mẽ để sử dụng thuốc/ma túy khó kiểm chế sử dụng, sử dụng dai dẳng bất chấp hậu quả có hại, ưu tiên sử dụng thuốc/ma túy hơn là các hoạt động và nghĩa vụ khác, tăng khả năng dung nạp và đôi khi là trạng thái cai thể chất.

Hội chứng nghiện có thể xuất hiện đối với một chất hướng thần cụ thể (ví dụ: thuốc lá, rượu hoặc diazepam), đối với một nhóm chất (ví dụ: thuốc opioid), hoặc đối với một loạt các chất hướng thần khác nhau về mặt dược lý.

- Nghiện rượu mạn tính
- Chứng thèm rượu
- Nghiện ma túy

.3 Trạng thái cai

Một nhóm các triệu chứng với các tập hợp và mức độ trầm trọng khác nhau xảy ra khi ngừng sử dụng tương đối hoặc tuyệt đối một chất hướng thần sau khi sử dụng liên tục. Khởi phát và diễn tiến của trạng thái cai có giới hạn về thời gian và liên quan đến loại chất hướng thần và liều sử dụng ngay trước khi ngừng hoặc giảm sử dụng. Trạng thái cai có thể có biến chứng co giật.

.4 Trạng thái cai kèm mê sảng

Một tình trạng gồm trạng thái cai như đã xác định trong ký tự thứ tư chung .3 là có biến chứng mê sảng như đã xác định trong F05.-. Co giật cũng có thể xảy ra. Khi các yếu tố thực tồn cũng được coi là đóng một vai trò trong căn nguyên, tình trạng này nên được xếp loại F05.8.

- Sảng run (do rượu gây ra)

.5 Loạn thần

Một nhóm các hiện tượng loạn thần xảy ra trong hoặc sau khi sử dụng chất hướng thần không giải thích được nếu chỉ dựa trên tình trạng nhiễm độc cấp tính và không phải là một phần của trạng thái cai. Rối loạn này được đặc trưng bởi ảo giác (điển hình là thính giác, nhưng nhiều lúc là của nhiều giác quan), nhận nhầm, ảo tưởng (thường có tính chất hoang tưởng hoặc hoang tưởng bị hại), rối loạn tâm thần vận động (hung phấn hoặc sững sờ) và một cảm xúc bất thường đi từ sợ hãi dữ dội đến trạng thái ngây ngất. Cảm giác thường rõ ràng nhưng có thể có ý thức mù mờ, dù không đến mức bị nhầm lẫn nặng nề.

- Do rượu:
 - Ảo giác
 - Lòng ghen tị
 - Hoang tưởng
 - Loạn thần không xác định khác

Loại trừ:

- Rối loạn tâm thần do rượu hoặc chất hướng thần khác gây ra và rối loạn tâm thần khởi phát muộn (F10-F19 với ký tự thứ tư chung .7)

.6 Hội chứng quên (mất trí nhớ)

Hội chứng liên quan đến suy giảm mạn tính nổi bật của trí nhớ gần và trí nhớ xa. Trí nhớ tức thì thường được duy trì và trí nhớ gần đặc biệt bị rối loạn nhiều hơn trí nhớ xa. Rối loạn về cảm nhận thời gian và thứ tự của các sự kiện thường được thể hiện rõ ràng cũng như những khó khăn trong việc học kiến thức mới. Hiện tượng bịa chuyện có thể rõ rệt nhưng không phải lúc nào cũng có. Các chức năng nhận thức khác thường được bảo tồn tương đối tốt và tình trạng mất trí nhớ nổi trội hơn so với các rối loạn khác.

- Rối loạn quên, do rượu hoặc do ma túy gây ra
- Rối loạn tâm thần hoặc hội chứng Korsakov, do rượu hoặc chất hướng thần khác gây ra hoặc không xác định

Có thể sử dụng mã bổ sung (E51.2†, G32.8*) khi có liên quan đến bệnh hoặc hội chứng Wernicke.

Loại trừ:

- Rối loạn tâm thần hoặc hội chứng Korskov không do rượu (F04)

.7 Loạn thần di chứng và/hoặc khởi phát muộn

Một chứng rối loạn trong đó những thay đổi về nhận thức, cảm xúc, tính cách hoặc hành vi do rượu hoặc chất hướng thần gây ra kéo dài vượt quá khoảng thời gian mà tác động trực tiếp liên quan đến chất hướng thần có thể được cho là đang diễn ra một cách hợp lý. Sự khởi phát của rối loạn có liên quan trực tiếp đến việc sử dụng chất hướng thần. Các trường hợp khởi phát trạng thái ban đầu xảy ra muộn hơn (các) giai đoạn sử dụng chất (rượu hoặc ma túy) đó chỉ nên được mã hóa ở đây khi có bằng chứng rõ ràng và mạnh mẽ để quy kết trạng thái đó là do tác dụng tồn dư của chất hướng thần. Hội chứng có thể được phân biệt với trạng thái loạn thần một phần bởi tính chất từng đợt, thường không kéo dài và vì hội chứng sẽ lặp lại qua các lần sử dụng rượu hoặc chất hướng thần khác trước đó.

- Chứng sa sút trí tuệ do rượu không xác định khác
- Hội chứng não do rượu mãn tính
- Sa sút trí tuệ và các dạng suy giảm chức năng nhận thức dai dẳng ở mức độ nhẹ hơn khác
- Hội chứng
- Rối loạn loạn thần do chất hướng thần khởi phát muộn
- Rối loạn nhận thức sau dùng thuốc gây ảo giác
- Di chứng:
 - Rối loạn cảm xúc

- Rối loạn nhân cách và hành vi

Loại trừ:

- Do rượu hoặc chất hướng thần:
 - Hội chứng Korsakov (F10-F19 với ký tự thứ tư chung .6)
 - Trạng thái loạn thần (F10-F19 với ký tự thứ tư chung .5)

.8 Rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần khác

.9 Rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần không xác định

Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng (F20-F29)

Khối này tập hợp các bệnh tâm thần phân liệt, bao gồm rối loạn tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt, rối loạn ảo tưởng dai dẳng và một nhóm lớn hơn là loạn thần cấp tính và thoáng qua, trong đó tâm thần phân liệt là thành viên quan trọng nhất của nhóm. Các rối loạn phân liệt cảm xúc vẫn được giữ lại ở khối này mặc dù bản chất của chúng vẫn còn gây tranh cãi.

Rối loạn khí sắc [cảm xúc] (F30-F39)

Khối này chứa các rối loạn trong đó rối loạn cơ bản là sự thay đổi về cảm xúc hay khí sắc sang trạng thái trầm cảm (có hoặc không kèm theo lo âu) hoặc phấn khích. Sự thay đổi về khí sắc thường đi kèm với sự thay đổi về toàn bộ mức độ hoạt động; hầu hết các triệu chứng khác hoặc là thứ phát hoặc dễ hiểu trong bối cảnh thay đổi khí sắc và hoạt động. Phần lớn các rối loạn này có xu hướng tái phát và khởi phát của từng đợt thường liên quan đến các sự kiện hoặc tình huống căng thẳng.

Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể (F40-F48)

Loại trừ:

- Khi rối loạn này liên quan rối loạn ứng xử trong F91.- (F92.8)

Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể F50-F59

Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành (F60-F69)

Khối này bao gồm nhiều trạng thái và kiểu hành vi có ý nghĩa lâm sàng với xu hướng dai dẳng và xuất hiện như là thể hiện đặc trưng của lối sống cá nhân và cách thức giao tiếp của cá nhân với bản thân và những người khác. Một số trạng thái và kiểu hành vi này xuất hiện sớm trong quá trình phát triển cá nhân, là kết quả của cả các yếu tố thể chất và trải nghiệm xã hội, trong khi một số khác lại mắc phải sau này trong cuộc sống. Rối loạn nhân cách xác định cụ thể (F60.-), rối loạn nhân cách khác và/hoặc rối loạn nhân cách hỗn hợp (F61.-), và thay đổi nhân cách kéo dài (F62.-) là các kiểu hành vi ăn rất sâu và lâu dài vào tính cách, biểu hiện dưới dạng phản ứng không linh hoạt đối với một loạt các tình huống cá nhân và xã hội. Chúng đại diện cho những sai lệch cực độ hoặc đáng kể so với cách mà một cá nhân bình thường trong một nền văn hóa nhất định nhận thức, suy nghĩ, cảm nhận và đặc biệt là giao tiếp với người khác. Những kiểu hành vi như vậy có xu hướng ổn định và bao gồm nhiều lĩnh vực hành vi và chức năng tâm lý. Chúng thường xuyên, nhưng không phải luôn luôn, gắn liền với các mức độ khác nhau của đau khổ chủ quan và các vấn đề về hoạt động xã hội.

Chậm phát triển trí tuệ (F70-F79)

Trạng thái ngừng phát triển hoặc phát triển không đầy đủ về trí tuệ được đặc trưng chủ yếu bởi sự suy giảm các kỹ năng biểu hiện trong giai đoạn phát triển, các kỹ năng đóng góp vào toàn bộ trí thông minh chung như khả năng nhận thức, ngôn ngữ, vận động và các năng lực xã hội. Chậm phát triển trí tuệ có thể xuất hiện kèm hoặc không kèm theo bất kỳ bệnh lý về thể chất hoặc tâm thần nào khác.

Mức độ chậm phát triển trí tuệ thường được xác định bằng các bài kiểm tra trắc nghiệm về trí thông minh được chuẩn hóa. Những câu hỏi trắc nghiệm này có thể được bổ sung bằng thang đo đánh giá sự thích nghi xã hội trong một môi trường nhất định. Các phương pháp đo lường cho kết quả gần đúng về mức độ chậm phát triển trí tuệ. Việc chẩn đoán cũng sẽ phụ thuộc vào đánh giá tổng thể về chức năng trí tuệ của bác sỹ có kinh nghiệm.

Khả năng trí tuệ và khả năng thích nghi với xã hội có thể thay đổi theo thời gian, và có thể cải thiện nhờ đào tạo và phục hồi chức năng cho dù kém đến đâu. Chẩn đoán phải dựa trên mức độ chức năng hiện tại.

Có thể sử dụng mã bổ sung để xác định các tình trạng liên quan như chứng tự kỷ, rối loạn phát triển khác, động kinh, rối loạn cư xử hoặc khiếm khuyết nghiêm trọng về thể chất.

Bộ ký tự thứ tư sau đây được dùng phân chia dải mã F70-F79 để xác định mức độ suy giảm hành vi:

- .0 Ghi nhận là hành vi không suy giảm hoặc chỉ ở mức tối thiểu
- .1 Suy giảm đáng kể hành vi cần được chú ý hoặc điều trị
- .8 Bùng khiếm khuyết khác về hành vi
- .9 Không đề cập đến suy giảm hành vi

Rối loạn về phát triển tâm lý (F80-F89)

Rối loạn trong khối này có điểm chung như sau: (a) khởi phát luôn trong thời kỳ sơ sinh và/hoặc thời thơ ấu; (b) suy giảm hoặc chậm phát triển các chức năng liên quan nhiều đến sự trưởng thành sinh học của hệ thần kinh trung ương; và (c) một quá trình điều trị ổn định không thuyên giảm và không tái phát. Trong hầu hết các trường hợp, các chức năng bị ảnh hưởng bao gồm ngôn ngữ, kỹ năng thị giác - không gian và phối hợp vận động. Thông thường, tình trạng chậm phát triển hoặc suy giảm chức năng tâm lý tồn tại ngay từ lúc có khả năng chẩn đoán rõ ràng và giảm dần trong quá trình trẻ lớn lên, mặc dù nhiều lúc những khiếm khuyết nhẹ hơn vẫn tồn tại ở tuổi trưởng thành.

Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên (F90-F98)

Rối loạn tâm thần không xác định (F99-F99)

Chương VI
Bệnh hệ thần kinh
(G00-G99)

Loại trừ:

- Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh (P00-P96)
- Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng (A00-B99)
- Các biến chứng của thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ (O00-O99)
- Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh (Q00-Q99)
- Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa (E00-E90)
- Tồn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài (S00-T98)
- U tân sinh (C00-D48)
- Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác (R00-R99)

Chương này bao gồm 11 khối sau:

1. G00-G09 Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương
2. G10-G14 Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương
3. G20-G26 Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động
4. G30-G32 Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh
5. G35-G37 Bệnh mất myelin của hệ thần kinh trung ương
6. G40-G47 Rối loạn chu kỳ và kịch phát
7. G50-G59 Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh
8. G60-G64 Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên
9. G70-G73 Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ
10. G80-G83 Bại não và những hội chứng liệt khác
11. G90-G99 Rối loạn khác của hệ thần kinh

Danh mục bệnh dấu sao (*) của chương này bao gồm:

1. G01* Bệnh viêm màng não do bệnh nhiễm khuẩn phân loại mục khác
2. G02* Bệnh viêm màng não do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác
3. G05* Viêm não, viêm tủy và/hoặc viêm não-tủy do bệnh phân loại mục khác
4. G07* Áp xe và/hoặc u hạt nội sọ và/hoặc nội tủy do bệnh phân loại mục khác

- | | |
|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5. <u>G13*</u> | Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương do bệnh phân loại mục khác |
| 6. <u>G22*</u> | Hội chứng Parkinson do bệnh phân loại mục khác |
| 7. <u>G26*</u> | Hội chứng ngoại tháp và/hoặc rối loạn vận động do bệnh phân loại mục khác |
| 8. <u>G32*</u> | Rối loạn thoái hóa khác của hệ thần kinh do bệnh phân loại mục khác |
| 9. <u>G46*</u> | Hội chứng mạch máu não do bệnh mạch máu não (I60-I67†) |
| 10. <u>G53*</u> | Rối loạn dây thần kinh sọ do bệnh phân loại mục khác |
| 11. <u>G55*</u> | Chèn ép rễ thần kinh và/hoặc đám rối do bệnh phân loại mục khác |
| 12. <u>G59*</u> | Bệnh lý đơn dây thần kinh do bệnh phân loại mục khác |
| 13. <u>G63*</u> | Bệnh lý đa dây thần kinh do bệnh phân loại mục khác |
| 14. <u>G73*</u> | Bệnh khớp thần kinh - cơ và/hoặc cơ do bệnh phân loại mục khác |
| 15. <u>G94*</u> | Rối loạn khác của não do bệnh phân loại mục khác |
| 16. <u>G99*</u> | Rối loạn khác của hệ thần kinh do bệnh phân loại mục khác |

Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương (G00-G09)

Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương (G10-G14)

Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động (G20-G26)

Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh (G30-G32)

Bệnh mất myelin của hệ thần kinh trung ương (G35-G37)

Rối loạn chu kỳ và kịch phát (G40-G47)

Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh (G50-G59)

Loại trừ:

- Rối loạn chấn thương dây thần kinh, rễ thần kinh và đám rối hiện tại - xem tổn thương dây thần kinh theo vùng cơ thể
- Đau dây thần kinh không xác định khác (M79.2)
- Viêm dây thần kinh không xác định khác (M79.2)
- Viêm thần kinh ngoại biên trong thai kỳ (O26.8)
- Viêm rễ thần kinh không xác định khác (M54.1)

Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên (G60-G64)

Loại trừ:

- Đau dây thần kinh không xác định khác (M79.2)
- Viêm dây thần kinh không xác định khác (M79.2)
- Viêm thần kinh ngoại biên trong thai kỳ (O26.8)
- Viêm rễ thần kinh không xác định khác (M54.1)

Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ (G70-G73)

Bại não và những hội chứng liệt khác (G80-G83)

Rối loạn khác của hệ thần kinh (G90-G99)

Chương VII

Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận

(H00-H59)

Loại trừ:

- Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh (P00-P96)
- Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng (A00-B99)
- Biến chứng của thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ (O00-O99)
- Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh (Q00-Q99)
- Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa (E00-E90)
- Tồn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài (S00-T98)
- U tân sinh (C00-D48)
- Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác (R00-R99)

Chương này bao gồm 11 khối sau:

1. H00-H06 Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt
2. H10-H13 Bệnh của kết mạc
3. H15-H22 Bệnh củng mạc, giác mạc, móng mắt và thể mi
4. H25-H28 Rối loạn thể thủy tinh
5. H30-H36 Rối loạn hắc mạc và võng mạc
6. H40-H42 Bệnh glôcôm
7. H43-H45 Bệnh dịch kính và nhãn cầu
8. H46-H48 Bệnh thần kinh thị và đường dẫn thị giác
9. H49-H52 Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ
10. H53-H54 Rối loạn thị giác và mù lòa
11. H55-H59 Rối loạn mắt và cấu trúc phụ cận của mắt

Danh mục bệnh dấu sao (*) của chương này bao gồm:

1. H03* Rối loạn mí mắt do bệnh phân loại mục khác
2. H06* Rối loạn hệ thống lệ và/hoặc hốc mắt do bệnh phân loại mục khác
3. H13* Rối loạn kết mạc do bệnh phân loại mục khác
4. H19* Rối loạn củng mạc và/hoặc giác mạc do bệnh phân loại mục khác
5. H22* Rối loạn của móng mắt và/hoặc thể mi do bệnh phân loại mục khác
6. H28* Đục thể thủy tinh và/hoặc rối loạn khác của thể thủy tinh do bệnh phân loại mục khác

7. H32* Rối loạn hắc [màng mạc] võng mạc do bệnh phân loại mục khác
8. H36* Rối loạn võng mạc do bệnh phân loại mục khác
9. H42* Glôcôm do bệnh phân loại mục khác
10. H45* Rối loạn dịch kính và/hoặc nhãn cầu do bệnh phân loại mục khác
11. H48* Rối loạn thần kinh thị giác [II] và/hoặc đường thị giác do bệnh phân loại mục khác
12. H58* Rối loạn khác của mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt do bệnh phân loại mục khác

Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt (H00-H06)

Bệnh của kết mạc (H10-H13)

Bệnh củng mạc, giác mạc, móng mắt và thể mi (H15-H22)

Rối loạn thể thủy tinh (H25-H28)

Rối loạn hắc mạc và võng mạc (H30-H36)

Bệnh glôcôm (H40-H42)

Bệnh dịch kính và nhãn cầu (H43-H45)

Bệnh thần kinh thị và đường dẫn thị giác (H46-H48)

Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ (H49-H52)

Loại trừ:

- Rung giật nhãn cầu và/hoặc rối loạn vận nhãn khác (H55)

Rối loạn thị giác và mù lòa (H53-H54)

Đối với mã H54.-, bảng dưới đây đưa ra cách phân loại mức độ nghiêm trọng của tình trạng suy giảm thị lực theo Nghị quyết của Hội đồng Nhân khoa Quốc tế (2002) và Khuyến nghị của Tổ chức Tư vấn WHO về “Xây dựng các Tiêu chuẩn về Đặc điểm của Mất thị lực và Chức năng Thị giác” (Tháng 9 năm 2003).

Để xác định đặc điểm suy giảm thị lực đối với mã từ H54.0 đến H54.3, phải đo thị lực khi mở cả hai mắt có điều chỉnh nếu cần thiết. Để xác định đặc điểm của suy giảm thị lực đối với các mã từ H54.4 đến H54.6, phải đo thị lực một mắt có điều chỉnh nếu cần thiết.

Nếu tính đến phạm vi của thị trường, những bệnh nhân có thị trường của mắt tốt hơn không lớn hơn 10° trong bán kính xung quanh vật cố định trung tâm nên được xếp vào loại 3. Đối với bệnh mù một mắt (H54.4), mức độ mất trường này sẽ áp dụng cho mắt bị bệnh.

Phân loại	Biểu hiện thị lực nhìn xa	
	Kém hơn	Bằng hoặc tốt hơn
0 Mức độ giảm nhẹ hoặc không giảm		6/18 3/10 (0.3) 20/70
1 Giảm mức độ vừa	6/18 3/10 (0.3) 20/70	6/60 1/10 (0.1) 20/200
2 Giảm mức độ nặng	6/60 1/10 (0.1) 20/200	3/60 1/20 (0.05) 20/400
3 Mù	3/60 1/20 (0.05)	1/60* 1/50 (0.02)

	20/400	5/300 (20/1200)
4 Mù	1/60* 1/50 (0.02) 5/300 (20/1200)	Cảm nhận ánh sáng
5 Mù	Không cảm nhận ánh sáng	
9	Chưa xác định hoặc không xác định	
	* Hoặc đếm ngón tay (CF) ở khoảng cách 1 mét	

Lưu ý: Thuật ngữ suy giảm thị lực trong loại H54 bao gồm loại 0 dành cho người khiếm thị nhẹ hoặc không có, loại 1 dành cho người khiếm thị vừa phải, loại 2 dành cho người khiếm thị nặng, loại 3, 4 và 5 dành cho chứng mù và loại 9 dành cho người khiếm thị không đủ tiêu chuẩn. Thuật ngữ "thị lực kém" trong bản sửa đổi trước đã được thay thế bằng loại 1 và 2 để tránh nhầm lẫn với những người cần chăm sóc thị lực kém.

Rối loạn mắt và cấu trúc phụ cận của mắt (H55-H59)

Chương VIII

Bệnh của tai và xương chũm (H60-H95)

Loại trừ:

- Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh (P00-P96)
- Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng (A00-B99)
- Biến chứng của thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ (O00-O99)
- Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh (Q00-Q99)
- Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa (E00-E90)
- Tồn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài (S00-T98)
- U tân sinh (C00-D48)
- Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác (R00-R99)

Chương này bao gồm 04 khối sau:

1. H60-H62 Bệnh của tai ngoài
2. H65-H75 Bệnh của tai giữa và xương chũm
3. H80-H83 Bệnh của tai trong
4. H90-H95 Rối loạn khác của tai

Danh mục bệnh dấu sao (*) của chương này bao gồm:

1. H62* Rối loạn tai ngoài ở bệnh phân loại mục khác
2. H67* Viêm tai giữa do bệnh phân loại mục khác
3. H75* Rối loạn tai giữa và/hoặc xương chũm do bệnh phân loại mục khác
4. H82* Hội chứng chóng mặt do bệnh được phân loại mục khác
5. H94* Rối loạn khác của tai do bệnh phân loại mục khác

Bệnh của tai ngoài (H60-H62)

Bệnh của tai giữa và xương chũm (H65-H75)

Bệnh của tai trong (H80-H83)

Rối loạn khác của tai H90-H95

Chương IX
Bệnh hệ tuần hoàn
(I00-I99)

Loại trừ:

- Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh (P00-P96)
- Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng (A00-B99)
- Biến chứng của thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ (O00-O99)
- Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh (Q00-Q99)
- Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa (E00-E90)
- Tồn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài (S00-T98)
- U tân sinh (C00-D48)
- Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác (R00-R99)
- Rối loạn mô liên kết hệ thống (M30-M36)
- Con thiếu máu não bộ thoáng qua và/hoặc hội chứng liên quan (G45.-)

Chương này bao gồm 10 khối sau:

1. I00-I02 Bệnh thấp tim cấp tính
2. I05-I09 Bệnh tim mạn tính do thấp
3. I10-I15 Bệnh lý tăng huyết áp
4. I20-I25 Bệnh tim thiếu máu cục bộ
5. I26-I28 Bệnh tim do phổi và bệnh tuần hoàn phổi
6. I30-I52 Thể khác của bệnh tim
7. I60-I69 Bệnh mạch máu não
8. I70-I79 Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch
9. I80-I89 Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác
10. I95-I99 Rối loạn khác và không xác định của hệ tuần hoàn

Danh mục bệnh dấu sao (*) của chương này bao gồm:

1. I32* Viêm màng ngoài tim do bệnh phân loại mục khác
2. I39* Viêm nội tâm mạc và/hoặc bệnh van tim do bệnh phân loại mục khác
3. I41* Bệnh viêm cơ tim do bệnh phân loại mục khác
4. I43* Bệnh lý cơ tim do bệnh phân loại mục khác
5. I52* Rối loạn tim khác do bệnh phân loại mục khác
6. I68* Rối loạn mạch máu não do bệnh phân loại mục khác
7. I79* Rối loạn động mạch, tiểu động mạch và/hoặc mao mạch do bệnh phân loại mục khác
8. I98* Rối loạn khác của hệ tuần hoàn do bệnh phân loại mục khác

Bệnh thấp tim cấp tính (I00-I02)

Bệnh tim mạn tính do thấp (I05-I09)

Bệnh lý tăng huyết áp (I10-I15)

Loại trừ:

- Biến chứng của thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ (O10-O11, O13-O16)
- Bệnh tim thiếu máu cục bộ (I20-I25)
- Tăng huyết áp sơ sinh (P29.2)
- Tăng huyết áp động mạch phổi:
 - nguyên phát (I27.0)
 - thứ phát (I27.2)

Bệnh tim thiếu máu cục bộ (I20-I25)

Lưu ý:

Đối với mã hóa bệnh tật, khoảng thời gian tính trong mã I21, I22, I24 và I25 là khoảng thời gian trôi qua từ khi khởi phát bệnh đến khi nhập viện chăm sóc. Đối với mã hóa nguyên nhân tử vong, thời gian đề cập đến khoảng thời gian từ khi khởi phát bệnh đến khi tử vong.

Bao gồm:

- Kèm theo đề cập đến tăng huyết áp (bệnh lý trong dải mã I10 và I15.-)

Có thể sử dụng mã bổ sung để xác định có bệnh tăng huyết áp.

Bệnh tim do phổi và bệnh tuần hoàn phổi (I26-I28)

Thể khác của bệnh tim (I30-I52)

**Bệnh mạch máu não
(I60-I69)**

Bao gồm:

- Kèm theo đề cập đến tăng huyết áp (bệnh lý trong dải mã I10 và I15.-)

Có thể sử dụng mã bổ sung để xác định có bệnh tăng huyết áp.

Loại trừ:

- Con thiếu máu não bộ thoáng qua và/hoặc hội chứng liên quan (G45.-)
- Xuất huyết nội sọ do chấn thương (S06.-)
- Sa sút trí tuệ do bệnh mạch máu (F01.-)

**Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch
(I70-I79)**

**Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại
mục khác
(I80-I89)**

**Rối loạn khác và không xác định của hệ tuần hoàn
(I95-I99)**

Chương X **Bệnh hệ hô hấp** **(J00-J99)**

Lưu ý:

Khi bệnh lý hô hấp được mô tả là diễn ra ở nhiều hơn một vị trí và vị trí không được liệt kê cụ thể, nên phân loại theo vị trí giải phẫu thấp hơn (ví dụ, Viêm khí phế quản phân loại thành Viêm phế quản, mã bệnh J40).

Loại trừ:

- Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh (P00-P96)
- Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng (A00-B99)
- Biến chứng của thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ (O00-O99)
- Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh (Q00-Q99)
- Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa (E00-E90)
- Tồn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài (S00-T98)
- U tân sinh (C00-D48)
- Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác (R00-R99)

Chương này bao gồm 10 khối sau:

- | | |
|--------------------|------------------------------------------------------|
| 1. <u>J00-J06</u> | Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính |
| 2. <u>J09-J18</u> | Cúm và viêm phổi |
| 3. <u>J20-J22</u> | Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác |
| 4. <u>J30-J39</u> | Bệnh khác của đường hô hấp trên |
| 5. <u>J40-J47</u> | Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính |
| 6. <u>J60-J70</u> | Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài |
| 7. <u>J80-J84</u> | Bệnh hô hấp khác ảnh hưởng chủ yếu đến mô kẽ |
| 8. <u>J85-J86</u> | Tình trạng ngưng mủ và hoại tử của đường hô hấp dưới |
| 9. <u>J90-J94</u> | Bệnh khác của màng phổi |
| 10. <u>J95-J99</u> | Bệnh lý khác của hệ hô hấp |

Danh mục bệnh dấu sao (*) của chương này bao gồm:

- | | |
|----------------|------------------------------------------------|
| 1. <u>J17*</u> | Viêm phổi ở bệnh phân loại mục khác |
| 2. <u>J91*</u> | Tràn dịch màng phổi do bệnh phân loại mục khác |
| 3. <u>J99*</u> | Rối loạn hô hấp do bệnh phân loại mục khác |

Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính **(J00-J06)**

Loại trừ:

- Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính đợt cấp tính không xác định khác (J44.1)

**Cúm và viêm phổi
(J09-J18)**
**Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác
(J20-J22)**
Loại trừ:

- Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính kèm cấp tính:
 - đợt cấp không xác định khác (J44.1)
 - nhiễm trùng đường hô hấp dưới (J44.0)

**Bệnh khác của đường hô hấp trên
(J30-J39)**
**Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính
(J40-J47)**
Loại trừ:

- Xơ nang (E84.-)
- Nhiễm trùng hô hấp không xác định khác (J98.7)

**Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài
(J60-J70)**
Loại trừ:

- Hen phế quản [hen suyễn] [hen] được phân loại vào J45.-

**Bệnh hô hấp khác ảnh hưởng chủ yếu đến mô kẽ
(J80-J84)**
**Tình trạng ngưng mủ và hoại tử của đường hô hấp dưới
(J85-J86)**
**Bệnh khác của màng phổi
(J90-J94)**
**Bệnh lý khác của hệ hô hấp
(J95-J99)**

Chương XI
Bệnh hệ tiêu hóa
(K00-K93)

Loại trừ:

- Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh (P00-P96)
- Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng (A00-B99)
- Các biến chứng của thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ (O00-O99)
- Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh (Q00-Q99)
- Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa (E00-E90)
- Tồn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài (S00-T98)
- U tân sinh (C00-D48)
- Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác (R00-R99)

Chương này bao gồm 10 khối sau:

1. K00-K14 Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm
2. K20-K31 Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng
3. K35-K38 Bệnh ruột thừa
4. K40-K46 Thoát vị
5. K50-K52 Viêm ruột non và đại tràng không do nhiễm trùng
6. K55-K64 Bệnh đường ruột khác
7. K65-K67 Bệnh của phúc mạc
8. K70-K77 Bệnh của gan
9. K80-K87 Rối loạn túi mật, ống mật và tụy
10. K90-K93 Bệnh khác của hệ tiêu hóa

Danh mục bệnh dấu sao (*) của chương này bao gồm:

1. K23* Rối loạn thực quản do bệnh phân loại mục khác
2. K67* Rối loạn của phúc mạc do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác
3. K77* Rối loạn gan do bệnh phân loại mục khác
4. K87* Rối loạn của túi mật, đường mật và/hoặc tụy do bệnh phân loại mục khác
5. K93* Rối loạn của cơ quan tiêu hóa khác do bệnh phân loại mục khác

Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm
(K00-K14)

Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng (K20-K31)

Loại trừ:

- Thoát vị cơ hoành (K44.-)

Bộ ký tự thứ tư sau đây được dùng phân chia dài mã K25-K28:

- .0 Cấp tính kèm xuất huyết**
- .1 Cấp tính kèm thủng**
- .2 Cấp tính kèm cả xuất huyết và thủng**
- .3 Cấp tính không xuất huyết hoặc thủng**
- .4 Mạn tính hoặc không xác định kèm xuất huyết**
- .5 Mạn tính hoặc không xác định kèm thủng**
- .6 Mạn tính hoặc không xác định kèm cả xuất huyết và thủng**
- .7 Mạn tính không xuất huyết hoặc thủng**
- .9 Không xác định mạn tính hoặc cấp tính, không xuất huyết hoặc thủng**

Bệnh ruột thừa (K35-K38)

Thoát vị (K40-K46)

Lưu ý:

Thoát vị kèm cả hoại thư và tắc nghẽn được phân loại thành thoát vị kèm hoại thư.

Bao gồm:

- Thoát vị:
 - mắc phải

- bẩm sinh [ngoại trừ cơ hoành hoặc khe thực quản]
- tái phát

Viêm ruột non và đại tràng không do nhiễm trùng (K50-K52)

Bao gồm:

- Bệnh viêm ruột không do nhiễm trùng

Loại trừ:

- Hội chứng ruột kích thích (K58.-)
- Phình đại tràng (K59.3)

Bệnh đường ruột khác (K55-K64)

Bệnh của phúc mạc (K65-K67)

Bệnh của gan (K70-K77)

Loại trừ:

- Chứng nhiễm sắc tố sắt (đái tháo đồng đen, bệnh tồn trữ sắt) (E83.1)
- Vàng da không xác định khác (R17.0)
- Hội chứng Reye (G93.7)
- Viêm gan do virus (B15-B19)
- Bệnh Wilson (E83.0)

Rối loạn túi mật, ống mật và tụy (K80-K87)

Bệnh khác của hệ tiêu hóa (K90-K93)

Chương XII

Bệnh của da và mô dưới da (L00-L99)

Loại trừ:

- Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh (P00-P96)
- Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng (A00-B99)
- Biến chứng của thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ (O00-O99)
- Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh (Q00-Q99)
- Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa (E00-E90)
- Tồn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài (S00-T98)
- U mỡ sắc tố tăng tế bào lưới (I89.8)
- U tân sinh (C00-D48)
- Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác (R00-R99)
- Rối loạn mô liên kết hệ thống (M30-M36)

Chương này bao gồm 8 khối sau:

1. L00-L08 Nhiễm trùng da và mô dưới da
2. L10-L14 Bệnh da bong nước
3. L20-L30 Viêm da và chàm
4. L40-L45 Bệnh sẩn có vảy
5. L50-L54 Mày đay và hồng ban
6. L55-L59 Bệnh da và mô dưới da liên quan đến bức xạ
7. L60-L75 Rối loạn phần phụ của da
8. L80-L99 Rối loạn khác của da và mô dưới da

Danh mục bệnh dấu sao (*) của chương này bao gồm:

1. L14* Bệnh lý da bong nước do bệnh phân loại mục khác
2. L45* Rối loạn của sẩn tróc vảy da do bệnh phân loại mục khác
3. L54* Hồng ban do bệnh phân loại mục khác
4. L62* Rối loạn móng do bệnh phân loại mục khác
5. L86* Dày sừng do bệnh phân loại mục khác
6. L99* Rối loạn khác của da và/hoặc mô dưới da do bệnh phân loại mục khác

Nhiễm trùng da và mô dưới da (L00-L08)

Có thể sử dụng mã bổ sung (B95-B98) để xác định tác nhân gây nhiễm trùng.

Loại trừ:

- Lẹo mắt (H00.0)
- Viêm da nhiễm trùng (L30.3)
- Nhiễm trùng khu trú của da được phân loại tại chương I, như là:
 - viêm quầng (do liên cầu khuẩn [Streptococcus]) (A46)
 - bệnh viêm quầng đỏ do Erysipelothrix rhusiopathiae (A26.-)
 - bệnh do nhiễm virus herpes [herpes simplex] (B00.-)
 - bệnh do nhiễm virus herpes [herpes simplex]
 - vùng hậu môn sinh dục (A60.-)
 - u mềm lây (B08.1)
 - bệnh nhiễm nấm (B35-B49)
 - bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác (B85-B89)
 - bệnh mụn cóc do virus (B07)
- Viêm mô mỡ dưới da (của):
 - không xác định khác (M79.3)
 - bệnh lupus ban đỏ (L93.2)
 - cổ và/hoặc lưng (M54.0)
 - viêm tế bào mỡ dưới da tái phát [Weber-Christian] (M35.6)
- Chốc mép (do):
 - không xác định khác (K13.0)
 - bệnh do nhiễm nấm candida (B37.-)
 - thiếu vitamin B2 (E53.0)
- U hạt sinh mụn (L98.0)
- Bệnh zona (B02.-)

Bệnh da bọt nước (L10-L14)

Loại trừ:

- Pemphigus lành tính di truyền [Hailey-Hailey] (Q82.8)
- Hội chứng bong vảy da do tụ cầu khuẩn (L00)
- Hoại tử thượng bì nhiễm độc [hội chứng Lyell] (L51.2)

Viêm da và chàm (L20-L30)

Lưu ý:

Trong khối này thuật ngữ viêm da và bệnh chàm được sử dụng như từ đồng nghĩa và có thể thay thế cho nhau.

Loại trừ:

- Bệnh u hạt mạn tính (ở trẻ em) (D71)
- Viêm da:
 - khô da (L85.3)
 - tự tạo [chứng gột da do tâm thần] (L98.1)
 - hoại thư (L08.0)
 - dạng herpes (L13.0)
 - quanh miệng (L71.0)
 - do ứ nước (I83.1-I83.2)
- Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ (L55-L59)

Bệnh sẩn có vảy (L40-L45)

Mày đay và hồng ban (L50-L54)

Loại trừ:

- Bệnh Lyme (A69.2)
- Trứng cá đỏ (L71.-)

Rối loạn phụ của da (L60-L75)

Loại trừ:

- Dị tật bẩm sinh khác của hệ vỏ bọc [da] (Q84.-)

Bệnh da và mô dưới da liên quan đến bức xạ (L55-L59)

Rối loạn khác của da và mô dưới da (L80-L99)

Chương XIII
Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết
(M00-M99)

Loại trừ:

- Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh (P00-P96)
- Loạn năng khớp thái dương hàm (K07.6)
- Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng (A00-B99)
- Hội chứng chèn ép khoang (T79.6)
- Biến chứng của thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ (O00-O99)
- Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh (Q00-Q99)
- Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa (E00-E90)
- Tồn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài (S00-T98)
- U tân sinh (C00-D48)
- Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác (R00-R99)

Chương này bao gồm 6 khối sau:

- | | |
|-------------------|---------------------------------------------------|
| 1. <u>M00-M25</u> | Bệnh lý khớp |
| • <u>M00-M03</u> | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn |
| • <u>M05-M14</u> | Bệnh lý viêm đa khớp |
| • <u>M15-M19</u> | Bệnh thoái hóa khớp |
| • <u>M20-M25</u> | Các rối loạn khớp khác |
| 2. <u>M30-M36</u> | Rối loạn mô liên kết hệ thống |
| 3. <u>M40-M54</u> | Bệnh lý cột sống |
| • <u>M40-M43</u> | Bệnh lý biến dạng cột sống |
| • <u>M45-M49</u> | Bệnh lý đốt sống |
| • <u>M50-M54</u> | Bệnh lý khác của cột sống |
| 4. <u>M60-M79</u> | Rối loạn mô mềm |
| • <u>M60-M63</u> | Rối loạn của cơ |
| • <u>M65-M68</u> | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân |
| • <u>M70-M79</u> | Rối loạn mô mềm khác |
| 5. <u>M80-M94</u> | Bệnh lý của xương và sụn |
| • <u>M80-M85</u> | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương |
| • <u>M86-M90</u> | Bệnh lý khác của xương |
| • <u>M91-M94</u> | Bệnh lý sụn |
| 6. <u>M95-M99</u> | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết |

Danh mục bệnh dấu sao (*) của chương này bao gồm:

1. M01* Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác
2. M03* Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác
3. M07* Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột
4. M09* Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác
5. M14* Bệnh lý khớp do bệnh phân loại mục khác
6. M36* Tổn thương hệ thống của mô liên kết do bệnh phân loại mục khác
7. M49* Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác
8. M63* Rối loạn cơ do bệnh phân loại mục khác
9. M68* Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân do bệnh phân loại mục khác
10. M73* Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác
11. M82* Loãng xương do bệnh phân loại mục khác
12. M90* Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác

Vị trí liên quan đến cơ xương khớp

Phân nhóm phụ dưới đây được sử dụng nhằm xác định vị trí liên quan cho những bệnh lý tương ứng của chương XIII. Việc mở rộng từng phần và tương ứng với từng chuyên khoa có thể khác nhau về số lượng ký tự được sử dụng, do đó thông tin bổ sung về vị trí của phân loại phụ được sắp xếp ở một vị trí riêng để nhận biết (ví dụ: trong bảng bổ sung). Những phân nhóm phụ khác nhau được sử dụng cho bệnh lý khớp gối, bệnh lý cột sống, và tổn thương sinh - cơ học không phân loại mục khác thuộc các nhóm mã M23, trước nhóm M40 và nhóm M99 tương ứng.

0 Nhiều vị trí**1 Vùng vai**

xương đòn
xương bả vai
khớp quạ đòn
khớp (bả) vai - cánh tay
khớp ức đòn

2 Cánh tay trên

xương cánh tay
khớp khuỷu tay

3 Cẳng tay

xương quay

xương trụ
khớp cổ tay

4 Bàn tay

xương cổ tay
xương ngón tay
xương bàn tay
khớp giữa các xương bàn tay

5 Vùng chậu và/hoặc vùng đùi

mông
xương đùi
vùng chậu
háng (khớp)
khớp cùng chậu

6 Cẳng chân

xương mác
khớp gối
xương chày

7 Cổ chân và/hoặc bàn chân

khối xương bàn chân
khối xương cổ chân
ngón chân
khớp cổ chân
các khớp bàn chân khác

8 Vị trí khác

đầu
cổ
xương sườn
sọ
thân
cột sống

9 Vị trí không xác định

Bệnh lý khớp (M00-M25)

Bao gồm:

- Rối loạn ảnh hưởng chủ yếu đến các khớp ngoại biên (chi)

Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn (M00-M03)

Lưu ý:

- Khối này bao gồm các bệnh lý khớp do các tác nhân vi sinh vật.
- Sự khác biệt được tạo ra giữa các loại mối quan hệ căn nguyên sau đây:
 - a. Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp, nơi các vi sinh vật xâm nhập vào mô hoạt dịch và có kháng nguyên vi khuẩn trong khớp;
 - b. Viêm khớp nhiễm trùng gián tiếp, có thể có hai loại: bệnh khớp phản ứng, trong đó cơ thể bị nhiễm vi khuẩn nhưng không thể xác định được vi sinh vật và kháng nguyên trong khớp, và bệnh khớp sau nhiễm trùng, trong đó có kháng nguyên vi khuẩn nhưng sự phục hồi của vi sinh vật là không cố định và thiếu bằng chứng về việc nhân lên của vi khuẩn.

Bệnh lý viêm đa khớp (M05-M14)

Bệnh thoái hóa khớp (M15-M19)

Lưu ý:

Trong khối này, thuật ngữ viêm khớp được sử dụng đồng nghĩa với từ thoái hóa khớp. Thuật ngữ nguyên phát được sử dụng theo định nghĩa lâm sàng thông thường là không xác định được bệnh nền hoặc bệnh lý gây nên viêm khớp hay thoái hóa khớp.

Loại trừ:

- Thoái hóa đốt sống (M47.-)

Các rối loạn khớp khác (M20-M25)

Loại trừ:

- Khớp cột sống (M40-M54)

Tổn thương bên trong khớp gối M23

Phân loại phụ bổ sung dưới đây dùng để xác định vị trí tổn thương để sử dụng tùy chọn dải mã phù hợp trong M23; Xem thêm lưu ý ở đầu chương này.

- 0 Nhiều vị trí
- 1 Dây chằng chéo trước hoặc sừng trước của sụn chêm trong
- 2 Dây chằng chéo sau hoặc sừng sau của sụn chêm trong
- 3 Dây chằng bên trong hoặc sụn chêm trong khác và/hoặc không xác định
- 4 Dây chằng bên ngoài hoặc sừng trước của sụn chêm ngoài
- 5 Sừng sau của sụn chêm ngoài
- 6 Sụn chêm ngoài khác và/hoặc không xác định
- 7 Dây chằng bao khớp
- 9 Không xác định dây chằng hoặc sụn chêm

Rối loạn mô liên kết hệ thống (M30-M36)

Bao gồm:

- Bệnh tự miễn:
 - không xác định khác
 - hệ thống
- Bệnh mô liên kết (mạch máu) dạng tự miễn:
 - không xác định khác
 - hệ thống

Loại trừ:

- Hội chứng kháng phospholipid (D68.6)
- Bệnh tự miễn, một cơ quan hoặc một loại tế bào (mã hóa theo bệnh lý liên quan)

Bệnh lý cột sống (M40-M54)

Phân loại phụ bổ sung sau đây để chỉ ra vị trí liên quan được cung cấp để sử dụng tùy chọn với các dải mã thích hợp trong khối về bệnh lý cột sống, ngoại trừ dải mã thuộc M50 và M51; Xem thêm lưu ý ở đầu chương này.

- 0 Nhiều vị trí của cột sống
- 1 Vùng trục - đội - chẩm
- 2 Vùng cổ
- 3 Vùng cổ - ngực
- 4 Vùng (lông) ngực
- 5 Vùng ngực - thắt lưng

- 6 Vùng thắt lưng
- 7 Vùng thắt lưng - cùng
- 8 Vùng cùng và/hoặc cùng - cụt
- 9 Vị trí không xác định

Bệnh lý biến dạng cột sống (M40-M43)

Bệnh lý đốt sống (M45-M49)

Bệnh lý khác của cột sống (M50-M54)

Rối loạn mô mềm (M60-M79)

Rối loạn của cơ (M60-M63)

Loại trừ:

- Bệnh viêm đa cơ và da (M33.-)
- Bệnh loạn dưỡng cơ và/hoặc bệnh lý cơ (G71-G72)
- Bệnh cơ do:
 - thoái hóa tinh bột (E85.-)
 - viêm nốt quanh động mạch (M30.0)
 - bệnh viêm khớp dạng thấp (M05.3)
 - xơ cứng bì (M34.-)
 - hội chứng Sjögren (M35.0)
 - bệnh lupus ban đỏ hệ thống (M32.-)

Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân (M65-M68)

Rối loạn mô mềm khác (M70-M79)

Bệnh lý của xương và sụn (M80-M94)

Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương (M80-M85)

Bệnh lý khác của xương (M86-M90)

Bệnh lý sụn (M91-M94)

Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết M95-M99

Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác M99

Phân loại phụ bổ sung dưới đây để chỉ ra vị trí tổn thương được cung cấp để sử dụng tùy chọn với các phân loại phụ phù hợp trong M99.-; Xem thêm lưu ý ở đầu chương này.

- 0 Vùng đầu**
 - cổ - cằm
- 1 Vùng cổ**
 - cổ - ngực
- 2 Vùng ngực**
 - ngực thất lưng
- 3 Vùng thất lưng**
 - thất lưng - chậu
- 4 Vùng xương cụt**
 - cụt - chậu
 - cụt - chậu
- 5 Vùng chậu**
 - hông
 - mu
- 6 Chi dưới**

7 Chi trên

cùng - đòn

ức - đòn

8 Lòng ngực

sườn - sụn

sườn - cột sống

ức - sụn

9 Bụng và/hoặc vùng khác

Chương XIV
Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu
(N00-N99)

Loại trừ:

- Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh (P00-P96)
- Một số bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng (A00-B99)
- Các biến chứng của thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ (O00-O99)
- Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh (Q00-Q99)
- Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa (E00-E90)
- Tồn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài (S00-T98)
- U tân sinh (C00-D48)
- Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác (R00-R99)

Chương này bao gồm 11 khối sau:

1. N00-N08 Bệnh cầu thận
2. N10-N16 Bệnh kẽ ống thận
3. N17-N19 Suy thận
4. N20-N23 Sỏi tiết niệu
5. N25-N29 Rối loạn khác của thận và niệu quản
6. N30-N39 Bệnh khác của hệ tiết niệu
7. N40-N51 Bệnh cơ quan sinh dục nam
8. N60-N64 Rối loạn ở vú
9. N70-N77 Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới
10. N80-N98 Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ
11. N99-N99 Rối loạn khác của hệ sinh dục tiết niệu

Danh mục bệnh dấu sao (*) của chương này bao gồm:

1. N08* Rối loạn cầu thận do bệnh phân loại mục khác
2. N16* Rối loạn ống thận mô kẽ do bệnh phân loại mục khác
3. N22* Sỏi đường tiết niệu do bệnh phân loại mục khác
4. N29* Rối loạn khác của thận và/hoặc niệu quản do bệnh phân loại mục khác
5. N33* Rối loạn bàng quang do bệnh phân loại mục khác
6. N37* Rối loạn niệu đạo do bệnh phân loại mục khác
7. N51* Rối loạn cơ quan sinh dục nam do bệnh phân loại mục khác
8. N74* Rối loạn viêm tiểu khung ở nữ giới do bệnh phân loại mục khác

9. N77* Viêm và/hoặc loét âm hộ âm đạo do bệnh phân loại mục khác

Bệnh cầu thận (N00-N08)

Có thể sử dụng mã bổ sung để xác định bệnh thận mạn tính liên quan (N18.-).
Có thể sử dụng mã bổ sung để xác định nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) hoặc sự hiện diện của suy thận cấp tính (N17.-) hoặc bệnh thận không xác định (N19).

Loại trừ:

- Bệnh thận do tăng huyết áp (I12.-)

Bộ ký tự thứ tư tiếp theo được dùng để phân loại những biến đổi về hình thái và được sử dụng với dải mã N00-N07. Chỉ sử dụng các ký tự thứ 4 từ .0 đến .8 khi đã xác định cụ thể biến đổi về hình thái (ví dụ bằng sinh thiết thận hoặc giải phẫu tử thi). Các danh mục 3 ký tự liên quan với các hội chứng lâm sàng dưới đây:

.0 Bất thường nhỏ ở cầu thận

Tổn thương thay đổi tối thiểu

.1 Tổn thương cầu thận ổ - cục bộ

Khu trú và từng đoạn:

- bệnh màng trong [hyalin]
- xơ hóa

Viêm thận cầu thận khu trú

.2 Viêm thận cầu thận màng lan tỏa

.3 Viêm thận cầu thận tăng sinh gian mạch lan tỏa

.4 Viêm thận cầu thận tăng sinh nội mạch lan tỏa

.5 Viêm thận cầu thận màng tăng sinh lan tỏa

Viêm cầu thận tăng sinh màng, típ 1 và típ 3 hoặc không xác định khác

.6 Bệnh lắng đọng đặc

Viêm cầu thận tăng sinh màng, típ 2

.7 Viêm thận cầu thận hình liềm lan tỏa

Viêm thận cầu thận ngoại mạch

.8 Kết quả mô bệnh học khác

Viêm cầu thận tăng sinh không xác định khác

.9 Kết quả mô bệnh học không xác định

Bệnh kẽ ống thận (N10-N16)

Bao gồm:

- Viêm thận bể thận

Có thể sử dụng mã bổ sung để xác định bệnh thận mạn tính liên quan (N18.-).

Loại trừ:

- Viêm bể thận niệu quản bàng quang (N28.8)

Suy thận (N17-N19)

Có thể sử dụng mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định tác nhân bên ngoài.

Loại trừ:

- Suy thận bẩm sinh (P96.0)
- Bệnh lý ống thận và/hoặc ống thận mô kẽ do thuốc và/hoặc kim loại nặng (N14.-)
- Tăng urê huyết ngoài thận (R39.2)
- Hội chứng tan máu tăng urê máu (D59.3)
- Hội chứng gan-thận (K76.7)
- Hội chứng gan-thận
 - sau đẻ (O90.4)
- Tăng urê huyết trước thận [trước tuyến thượng thận] (R39.2)
- Suy thận:
 - biến chứng sảy thai hoặc thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (O00-O07, O08.4)
 - sau chuyển dạ và đẻ (O90.4)
 - sau can thiệp (N99.0)

Sỏi tiết niệu (N20-N23)

Rối loạn khác của thận và niệu quản (N25-N29)

Loại trừ:

- Sỏi tiết niệu (N20-N23)

**Bệnh khác của hệ tiết niệu
(N30-N39)**
Loại trừ:

- Nhiễm trùng tiết niệu (gây biến chứng):
 - Sảy thai, thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (O00-O07, O08.8)
 - Thai kỳ, khi đẻ và/hoặc sau đẻ (O23.-, O75.3, O86.2)
 - Sỏi tiết niệu (N20-N23)

**Bệnh cơ quan sinh dục nam
(N40-N51)**
**Rối loạn ở vú
(N60-N64)**
Loại trừ:

- Rối loạn ở vú liên quan đến sinh đẻ (O91-O92)

**Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới
(N70-N77)**
Loại trừ:

- Khi viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới là biến chứng của các tình trạng được liệt kê dưới đây thì loại trừ:
 - Sảy thai, thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (O00-O07, O08.0)
 - Thai kỳ, khi đẻ và/hoặc sau đẻ (O23.-, O75.3, O85, O86.-)

**Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ
(N80-N98)**
**Rối loạn khác của hệ sinh dục tiết niệu
(N99-N99)**

Chương XV

Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ

(O00-O99)

Các mã trong chương này sẽ được sử dụng cho các tình trạng liên quan hoặc trở nên trầm trọng hơn trong thai kỳ, khi đẻ và/hoặc sau đẻ (nguyên nhân từ mẹ hoặc nguyên nhân sản khoa).

Loại trừ:

- Một số bệnh hoặc chấn thương làm phức tạp quá trình mang thai, khi đẻ và/hoặc sau đẻ được phân loại mục khác:
 - Nguyên nhân bên ngoài (đối với mã hóa nguyên nhân tử vong) (V01-Y89)
 - Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài (S00-T88.1, T88.6-T98)
 - Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi liên quan thời kỳ sau đẻ, không phân loại mục khác (F53.-)
 - Uốn ván sản khoa (A34)
 - Hoại tử tuyến yên sau đẻ (E23.0)
 - Nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ (M83.0)
- Theo dõi:
 - Mang thai có nguy cơ cao (Z35.-)
 - Mang thai bình thường (Z34.-)

Chương này bao gồm 8 khối sau:

1. O00-O08 Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai
2. O10-O16 Phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, khi đẻ và sau đẻ
3. O20-O29 Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ
4. O30-O48 Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ
5. O60-O75 Biến chứng của chuyển dạ và đẻ
6. O80-O84 Cuộc đẻ
7. O85-O92 Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ
8. O94-O99 Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác

Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai (O00-O08)

Loại trừ:

- Thai kỳ tiếp tục tiến triển sau khi sảy một hay nhiều thai (O31.1)

Bộ ký tự thứ tư tiếp theo được dùng với dải mã O03-O06:

Sảy thai không hoàn toàn bao gồm sót phần thai hay phần phụ của thai sau sảy thai.

.0 Không hoàn toàn, kèm biến chứng nhiễm trùng đường sinh dục và/hoặc tiểu khung

kèm bệnh lý ở O08.0

.1 Không hoàn toàn, kèm biến chứng rong huyết hoặc băng huyết

kèm bệnh lý ở O08.1

.2 Không hoàn toàn, kèm biến chứng thuyên tắc mạch

kèm bệnh lý ở O08.2

.3 Không hoàn toàn, kèm biến chứng khác và/hoặc không xác định

kèm bệnh lý ở O08.3-O08.9

.4 Không hoàn toàn, không kèm biến chứng

.5 Hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng nhiễm trùng đường sinh dục và/hoặc tiểu khung

kèm bệnh lý ở O08.0

.6 Hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng rong huyết hoặc băng huyết

kèm bệnh lý ở O08.1

.7 Hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng thuyên tắc mạch

kèm bệnh lý ở O08.2

.8 Hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng khác và/hoặc không xác định

kèm bệnh lý ở O08.3-O08.9

.9 Hoàn toàn hoặc không xác định, không kèm biến chứng

Phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, khi đẻ và sau đẻ (O10-O16)

Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ (O20-O29)

Lưu ý:

Dải mã O24.- và O25 bao gồm danh sách các tình trạng xảy ra ngay cả khi đẻ hoặc sau đẻ.

Loại trừ:

- Ở thai phụ:
 - Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ (O30-O48)
 - Bệnh có thể phân loại mục khác nhưng gây biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ, và thời kỳ sau đẻ (O98-O99)

Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ (O30-O48)

Biến chứng của chuyển dạ và đẻ (O60-O75)

Cuộc đẻ (O80-O84)

Lưu ý:

Để sử dụng những dải mã này, nên tham khảo các quy tắc và hướng dẫn mã hóa bệnh tật và nguyên nhân tử vong trong Phụ lục 2 ban hành kèm Quyết định này.

Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ (O85-O92)

Lưu ý:

Các dải mã O88.-, O91.- và O92.- bao gồm danh sách các tình trạng xảy ra ngay cả trong thai kỳ và khi đẻ.

Loại trừ:

- Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi liên quan thời kỳ sau đẻ, không phân loại mục khác (F53.-)
- Uốn ván sản khoa (A34)
- Nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ (M83.0)

**Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác
(O94-O99)****Lưu ý:**

Để sử dụng dải mã O95-O97 nên tham khảo các quy tắc và hướng dẫn mã hóa nguyên nhân tử vong trong Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

Chương XVI

Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh (P00-P96)

Bao gồm:

- Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh thậm chí gây tử vong hay mắc bệnh sau này

Loại trừ:

- Di tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh (Q00-Q99)
- Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa (E00-E90)
- Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài (S00-T98)
- U tân sinh (C00-D48)
- Bệnh uốn ván sơ sinh (A33)
- Ho gà (A37.-)

Chương này bao gồm 10 khối sau:

1. P00-P04 Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ
2. P05-P08 Rối loạn liên quan đến tuổi thai và sự phát triển của thai
3. P10-P15 Chấn thương khi sinh
4. P20-P29 Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh
5. P35-P39 Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh
6. P50-P61 Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh
7. P70-P74 Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh
8. P75-P78 Rối loạn hệ thống tiêu hóa của thai nhi và trẻ sơ sinh
9. P80-P83 Bệnh lý của da và điều hòa thân nhiệt của thai nhi và trẻ sơ sinh
10. P90-P96 Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh

Danh mục bệnh dấu sao (*) của chương này bao gồm:

1. P75* Tắc ruột phân su do bệnh xơ nang (E84.1†)

**Thai nhi và trẻ sơ sinh được ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ
(P00-P04)**

Bao gồm:

- Các tình trạng của thai phụ được liệt kê chỉ khi được xác định là nguyên nhân gây tử vong hoặc bệnh tật ở thai nhi hoặc trẻ sơ sinh.

**Rối loạn liên quan đến tuổi thai và sự phát triển của thai
(P05-P08)**
**Chấn thương khi sinh
(P10-P15)**
**Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh
(P20-P29)**
**Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh
(P35-P39)**
Bao gồm:

- Nhiễm trùng mắc phải trong tử cung hoặc trong khi sinh

Loại trừ:

- Tình trạng nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV] không có triệu chứng (Z21)
- Bẩm sinh:
 - Bệnh lậu [bệnh nhiễm khuẩn lậu cầu] (A54.-)
 - Viêm phổi (P23.-)
 - Giang mai (A50.-)
- Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV] (B20-B24)
- Bệnh nhiễm trùng mắc phải sau sinh (A00-B99, J09-J11)
- Bệnh nhiễm trùng đường ruột (A00-A09)
- Bằng chứng cận lâm sàng của virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] (R75)
- Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng của mẹ (P00.2)
- Uốn ván sơ sinh (A33)
- Ho gà (A37.-)

**Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh
(P50-P61)**

Loại trừ:

- Hẹp và co hẹp bẩm sinh khác của đường mật (Q44.3)
- Hội chứng Crigler-Najjar (E80.5)
- Hội chứng Dubin-Johnson (E80.6)
- Hội chứng Gilbert (E80.4)
- Thiếu máu tan máu di truyền khác (D55-D58)

Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh (P70-P74)***Bao gồm:***

- Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh do phản ứng của trẻ sơ sinh với các yếu tố nội tiết và chuyển hóa của mẹ hoặc do sự điều chỉnh của trẻ đối với cuộc sống ngoài tử cung.

Rối loạn hệ thống tiêu hóa của thai nhi và trẻ sơ sinh (P75-P78)**Bệnh lý của da và điều hòa thân nhiệt của thai nhi và trẻ sơ sinh (P80-P83)****Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh (P90-P96)**

Chương XVII
Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh
(Q00-Q99)

Loại trừ:

- Rối loạn chuyển hóa bẩm sinh (E70-E90)

Chương này bao gồm 11 khối sau:

1. Q00-Q07 Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương
2. Q10-Q18 Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ
3. Q20-Q28 Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn
4. Q30-Q34 Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp
5. Q35-Q37 Khe hở môi và khe hở vòm miệng
6. Q38-Q45 Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa
7. Q50-Q56 Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục
8. Q60-Q64 Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu
9. Q65-Q79 Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp
10. Q80-Q89 Dị tật bẩm sinh khác
11. Q90-Q99 Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác

Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương
(Q00-Q07)

Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ
(Q10-Q18)

Loại trừ:

- Khe hở môi và khe hở vòm miệng (Q35-Q37)
- Dị tật bẩm sinh của:
 - Cột sống cổ (Q05.0, Q05.5, Q67.5, Q76.0-Q76.4)
 - Thanh quản (Q31.-)
 - Môi không phân loại mục khác (Q38.0)
 - Mũi (Q30.-)
 - Tuyến cận giáp (Q89.2)
 - Tuyến giáp (Q89.2)

Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn (Q20-Q28)

Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp (Q30-Q34)

Khe hở môi và khe hở vòm miệng (Q35-Q37)

Có thể sử dụng mã bổ sung để xác định các dị tật liên quan của mũi.

Loại trừ:

- Hội chứng Robin (Q87.0)

Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa (Q38-Q45)

Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục (Q50-Q56)

Loại trừ:

- Hội chứng kháng androgen (E34.5)
- Hội chứng liên quan đến sự bất thường về số lượng và hình dạng nhiễm sắc thể (Q90-Q99)
- Tinh hoàn nữ tính hóa (E34.5)

Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu (Q60-Q64)

Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp (Q65-Q79)

Dị tật bẩm sinh khác (Q80-Q89)

Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác (Q90-Q99)

Chương XVIII

Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác (R00-R99)

Chương này bao gồm các triệu chứng, dấu hiệu, những bất thường lâm sàng và cận lâm sàng và các tình trạng bệnh lý không rõ ràng chưa được phân loại trong các chương khác của bảng phân loại.

Các dấu hiệu và triệu chứng hướng tới chẩn đoán tương đối rõ ràng hơn đã được phân loại vào một trong các chương khác của bảng phân loại. Nhìn chung, các danh mục trong chương này chủ yếu đề cập đến các tình trạng và triệu chứng ít rõ ràng hơn mà nếu như không có thăm dò sâu để chẩn đoán xác định thì có thể chỉ ra hai hay nhiều bệnh, hoặc hai hay nhiều hệ thống cơ quan trong cơ thể. Gần như tất cả các mục ở chương này có thể được gọi là "không xác định khác" "không rõ căn nguyên" hoặc "tạm thời". Năm 2016, Tổ chức Y tế Thế giới đã ban hành Quyển 3 của WHO, Danh mục bệnh tật theo bảng chữ cái, phiên bản thứ 5, đây là một tài liệu bổ trợ được khuyến nghị sử dụng cùng với Thông tư 06/2026/TT-BYT (Quyển 1 của WHO) để hỗ trợ tra cứu trong mã hóa lâm sàng. Quyển 3 của WHO bao gồm số lượng lớn các thuật ngữ chẩn đoán không xuất hiện trong Thông tư 06/2026/TT-BYT (Quyển 1 của WHO) do đó hữu dụng trong việc xác định mã bệnh cụ thể để hạn chế sử dụng mã triệu chứng của chương này. Các danh mục phụ còn lại, được đánh số .8, thường được dùng cho các triệu chứng liên quan khác mà không thể phân loại vào mục khác của bảng phân loại.

Các tình trạng và dấu hiệu hoặc triệu chứng thuộc dải mã R00-R99 bao gồm:

- a. Những trường hợp không thể đưa ra chẩn đoán cụ thể hơn ngay cả sau khi tất cả các bằng chứng lâm sàng và cận lâm sàng liên quan đã được kiểm tra;
- b. Các dấu hiệu hoặc triệu chứng tồn tại ở lần thăm khám đầu tiên được chứng minh là thoáng qua và không thể xác định được nguyên nhân;
- c. Chẩn đoán sơ bộ ở một người bệnh không quay trở lại để tiếp tục thực hiện cận lâm sàng hoặc điều trị;
- d. Những trường hợp chưa được chẩn đoán nhưng đã chuyển đi nơi khác để thực hiện cận lâm sàng hoặc điều trị;
- e. Những trường hợp không có chẩn đoán chính xác hơn vì bất kỳ lý do nào khác;
- f. Một số triệu chứng nhất định, được ghi thêm thông tin bổ sung, mà triệu chứng đó có thể coi là vấn đề quan trọng đối với chăm sóc y tế.

Loại trừ:

- Phát hiện bất thường ở thai phụ khi khám sàng lọc trước sinh (O28.-)
- Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh (P00-P96)

Chương này bao gồm 13 khối sau:

1. R00-R09 Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hô hấp
2. R10-R19 Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng
3. R20-R23 Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da
4. R25-R29 Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp
5. R30-R39 Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiết niệu
6. R40-R46 Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi
7. R47-R49 Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới ngôn ngữ và giọng nói
8. R50-R69 Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát
9. R70-R79 Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán
10. R80-R82 Phát hiện xét nghiệm nước tiểu bất thường, không có chẩn đoán
11. R83-R89 Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán
12. R90-R94 Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán
13. R95-R99 Nguyên nhân tử vong không rõ ràng và không được biết

**Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hô hấp
(R00-R09)**

**Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và bụng
(R10-R19)**

Loại trừ:

- Xuất huyết đường tiêu hóa (K92.0-K92.2)
- Xuất huyết đường tiêu hóa
 - Trẻ sơ sinh (P54.0-P54.3)
- Tắc nghẽn ruột (K56.-)
- Tắc nghẽn ruột
 - Trẻ sơ sinh (P76.-)
- Co thắt môn vị (K31.3)
- Co thắt môn vị
 - Bẩm sinh hoặc ở trẻ nhỏ (Q40.0)
- Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiết niệu (R30-R39)
- Triệu chứng liên quan đến cơ quan sinh dục:

- Nữ giới (N94.-)
- Nam giới (N48-N50)

**Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da
(R20-R23)**

**Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp
(R25-R29)**

**Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiết niệu
(R30-R39)**

**Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi
(R40-R46)**

Loại trừ:

- Những dấu hiệu của thể bệnh rối loạn tâm thần (F00-F99)

**Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới ngôn ngữ và giọng nói
(R47-R49)**

**Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát
(R50-R69)**

**Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán
(R70-R79)**

Loại trừ:

- Bất thường (của)(về):
 - Sàng lọc trước sinh của thai phụ (O28.-)
 - Đông máu (D65-D68)
 - Lipid (E78.-)
 - Tiểu cầu và khối tiểu cầu (D69.-)

- Bạch cầu đã phân loại mục khác (D70-D72)
- Chẩn đoán các phát hiện bất thường được phân loại mục khác - xem Danh mục bệnh tật theo thứ tự chữ cái ICD-10 Quyển 3 của WHO
https://icd.who.int/training/icd10training/ICD-10%20training/ICD-10_Resources/ICD-10_Volume_3.pdf
- Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh (P50-P61)

Phát hiện xét nghiệm nước tiểu bất thường, không có chẩn đoán (R80-R82)

Loại trừ:

- Sàng lọc trước sinh của thai phụ (O28.-)
- Chẩn đoán các phát hiện bất thường được phân loại mục khác - xem Danh mục bệnh tật theo thứ tự chữ cái ICD-10 Quyển 3 của WHO
https://icd.who.int/training/icd10training/ICD-10%20training/ICD-10_Resources/ICD-10_Volume_3.pdf
- Những phát hiện cụ thể cho thấy rối loạn của:
 - Chuyển hóa amino-acid (E70-E72)
 - Chuyển hóa cacbon hydrat (E73-E74)

Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán (R83-R89)

Loại trừ:

- Phát hiện bất thường ở:
 - Sàng lọc trước sinh của thai phụ (O28.-)
 - Xét nghiệm:
 - máu, không có chẩn đoán (R70-R79)
 - nước tiểu, không có chẩn đoán (R80-R82)
- Chẩn đoán các phát hiện bất thường được phân loại mục khác - xem Danh mục bệnh tật theo thứ tự chữ cái ICD-10 Quyển 3 của WHO
https://icd.who.int/training/icd10training/ICD-10%20training/ICD-10_Resources/ICD-10_Volume_3.pdf

Bộ ký tự thứ tư tiếp theo được sử dụng với dải mã R83-R89:

.0 Nồng độ enzym bất thường

.1 Nồng độ nội tiết tố [hormon] bất thường

.2 Nồng độ dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm bất thường

- .3 Nồng độ bất thường của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải là thuốc**
- .4 Phát hiện miễn dịch bất thường**
- .5 Phát hiện vi sinh bất thường**
Kết quả cấy máu dương tính
- .6 Phát hiện tế bào bất thường**
Bất thường trên tiêu bản Papanicolaou
- .7 Phát hiện mô học bất thường**
- .8 Phát hiện bất thường khác**
Phát hiện bất thường về nhiễm sắc thể
- .9 Phát hiện bất thường không xác định**

Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán (R90-R94)

Bao gồm:

- Phát hiện bất thường không xác định cụ thể trên chẩn đoán hình ảnh bằng:
 - Cắt lớp vi tính trục [CAT scan]
 - Chụp cộng hưởng từ [MRI][NMR]
 - Chụp cắt lớp phát xạ positron [PET scan]
 - Chụp nhiệt bức xạ
 - Siêu âm [echogram]
 - Chụp X-quang

Loại trừ:

- Phát hiện bất thường trong sàng lọc trước sinh của thai phụ (O28.-)
- Chẩn đoán các phát hiện bất thường được phân loại mục khác - xem Danh mục bệnh tật theo thứ tự chữ cái ICD-10 Quyển 3 của WHO
https://icd.who.int/training/icd10training/ICD-10%20training/ICD-10_Resources/ICD-10_Volume_3.pdf

Nguyên nhân tử vong không rõ ràng và không được biết (R95-R99)

Loại trừ:

- Thai chết không rõ nguyên nhân (P95)
- Tử vong sản khoa không xác định khác (O95)

Chương XIX

Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài (S00-T98)

Loại trừ:

- Chấn thương khi sinh (P10-P15)
- Chấn thương sản khoa (O70-O71)
- Gãy xương di lệch (M84.0)
- Gãy xương không liền [khớp giả] (M84.1)
- Gãy xương bệnh lý (M84.4)
- Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý (M80.-)
- Gãy xương do gắng sức (M84.3)

Chương này bao gồm 21 khối sau:

1. S00-S09 Tổn thương ở đầu
2. S10-S19 Tổn thương ở cổ
3. S20-S29 Tổn thương ở ngực
4. S30-S39 Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu
5. S40-S49 Tổn thương ở vai và cánh tay trên
6. S50-S59 Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay
7. S60-S69 Tổn thương ở cổ tay và bàn tay
8. S70-S79 Tổn thương ở hông và đùi
9. S80-S89 Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân
10. S90-S99 Tổn thương ở cổ chân và bàn chân
11. T00-T07 Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể
12. T08-T14 Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể
13. T15-T19 Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên
14. T20-T32 Tổn thương do bỏng và ăn mòn
 - T20-T25 Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng
 - T26-T28 Tổn thương do bỏng và ăn mòn giới hạn ở mắt và nội tạng
 - T29-T32 Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định
15. T33-T35 Tổn thương do bỏng lạnh
16. T36-T50 Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm
17. T51-T65 Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh
18. T66-T78 Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài
19. T79-T79 Một số biến chứng sớm của chấn thương

20. T80-T88 Biện chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác
21. T90-T98 Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài

Chương này sử dụng phần chữ S để mã hóa các loại thương tích khác nhau liên quan đến từng vùng cơ thể và phần chữ T để bao gồm các vết thương ở nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định cũng như ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài.

Khi có nhiều vị trí tổn thương được nêu rõ trong tiêu đề, từ "với/có/kèm" biểu thị sự liên quan của cả hai vị trí và từ "và/hoặc" biểu thị sự liên quan của một hoặc cả hai vị trí.

Phải tuân thủ nguyên tắc mã hóa đa chấn thương. Các chấn thương thành phần của đa chấn thương phải được mã hóa riêng biệt. Chỉ sử dụng mã kết hợp đa chấn thương khi không đủ thông tin chi tiết về bản chất của chấn thương thành phần hoặc loại chấn thương hoặc để thuận tiện cho mục đích thống kê. Tham khảo các quy tắc và hướng dẫn mã hóa bệnh tật hoặc nguyên nhân tử vong trong Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

Các khối của phần chữ S cũng như khối T00-T14 và T90-T98 bao gồm các chấn thương ở cấp độ ba ký tự được phân loại như sau:

Tổn thương nông bao gồm:

- Da bị trầy xước
- Mụn nước (không do nhiệt)
- Đụng giập, bao gồm bầm tím và tụ máu
- Tổn thương nông từ dị vật (mảnh) mà không có vết thương hở lớn
- Côn trùng cắn (không tiết nọc độc)

Vết thương hở bao gồm:

- Động vật cắn
- Cắt
- Vết rách
- Vết thương hở:
 - không xác định khác
 - có dị vật (xuyên thấu)

Gãy xương bao gồm:**Gãy xương**

kín: <ul style="list-style-type: none"> • vụn • lõm • lồi • nứt • cành tươi • nén/cài/nêm chặt /lún • dọ • đơn giản • di lệch đầu xương • xoắn 	Có hoặc không chậm liền
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------

- sai khớp
- di lệch

hở: <ul style="list-style-type: none"> • phức tạp • nhiễm trùng • do hỏa khí (đạn, tên...) • vết đâm thủng • kèm dị vật 	Có hoặc không chậm liền
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------

Loại trừ:

- Gãy xương
 - Bệnh lý (M84.4)
 - kèm loãng xương (M80.-)
 - Gắng sức (M84.3)
- Gãy xương di lệch (M84.0)
- Gãy xương không liền [khớp giả] (M84.1)

Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ bao gồm:

nhổ giật rách giãn dây chằng [bong gân] căng cơ	của	sụn khớp (bao khớp)
----------------------------------------------------------	-----	------------------------

do chấn thương: <ul style="list-style-type: none"> • tụ máu • vỡ • bán trật khớp • rách 		dây chằng
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--	-----------

Tổn thương dây thần kinh và tủy sống gồm:

- Tổn thương hoàn toàn hoặc không hoàn toàn của tủy sống
- Tổn thương liên tục của dây thần kinh và tủy sống
- Do chấn thương:
 - phá hủy dây thần kinh
 - xuất huyết tủy sống
 - liệt (thoáng qua)
 - liệt nửa người [dưới thắt lưng]
 - liệt tứ chi

Tổn thương mạch máu gồm:

nhổ giập cắt rách do chấn thương: <ul style="list-style-type: none"> • phình động mạch hoặc lỗ rò (động-tĩnh mạch) • tụ máu động mạch • vỡ mạch máu không xác định khác 		của mạch máu
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--	--------------

Tổn thương cơ, gân mạc và gân gồm:

nhổ giập cắt rách căng cơ vỡ do chấn thương		của cơ, gân mạc và gân
---------------------------------------------------------	--	------------------------

Tổn thương dập nát

Đứt rời do chấn thương

Tổn thương cơ quan nội tạng bao gồm:

tổn thương do chất nổ thâm tím tổn thương do chấn động		
--------------------------------------------------------------	--	--

dập nát Rách do chấn thương <ul style="list-style-type: none"> • tụ máu • vết thâm thủng • vỡ • rách 	cơ quan nội tạng
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------

Các tổn thương khác và tổn thương không xác định

Tổn thương ở đầu (S00-S09)

Bao gồm:

- Tổn thương ở:
 - tai
 - mắt
 - khuôn mặt [bất kỳ phần nào]
 - lợi [nướu răng]
 - hàm
 - vùng khớp thái dương hàm
 - khoang miệng
 - vòm miệng
 - vùng quanh mắt
 - da đầu
 - lưỡi
 - răng

Loại trừ:

- Bỏng và ăn mòn (T20-T32)
- Do tác động của dị vật:
 - trong:
 - tai (T16)
 - thanh quản (T17.3)
 - miệng (T18.0)
 - mũi (T17.0-T17.1)
 - họng (T17.2)
 - trên mắt ngoài (T15.-)
- Bỏng lạnh (T33-T35)
- Côn trùng cắn hoặc đốt, có nọc độc (T63.4)

Tổn thương ở cổ (S10-S19)

Bao gồm:

- Tổn thương ở:
 - gáy
 - vùng thượng đòn
 - họng

Loại trừ:

- Bỏng và ăn mòn (T20-T32)
- Do tác động của dị vật trong:
 - thanh quản (T17.3)
 - thực quản (T18.1)
 - họng (T17.2)
 - khí quản (T17.4)
- Gãy xương cột sống không xác định khác (T08)
- Bỏng lạnh (T33-T35)
- Tổn thương ở:
 - tủy sống không xác định khác (T09.3)
 - thân không xác định khác (T09.-)
- Côn trùng cắn hoặc đốt, có nọc độc (T63.4)

Tổn thương ở ngực (S20-S29)

Bao gồm:

- Tổn thương ở:
 - vú
 - ngực [thành]
 - vùng xương bả vai

Loại trừ:

- Bỏng và ăn mòn (T20-T32)
- Do tác động của dị vật trong:
 - phế quản (T17.5)
 - phổi (T17.8)
 - khí quản (T17.4)
- Gãy xương cột sống không xác định khác (T08)
- Bỏng lạnh (T33-T35)
- Tổn thương ở:
 - nách (S40-S49)
 - vùng xương vai (S40-S49)

- vai (S40-S49)
- tủy sống không xác định khác (T09.3)
- thân không xác định khác (T09.-)
- Côn trùng cắn hoặc đốt, có nọc độc (T63.4)

Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu (S30-S39)

Bao gồm:

- Thành bụng
 - hậu môn
 - mông
 - cơ quan sinh dục ngoài
 - hông
 - háng

Loại trừ:

- Bỏng và ăn mòn (T20-T32)
- Do tác động của dị vật trong:
 - hậu môn và trực tràng (T18.5)
 - đường sinh dục - tiết niệu (T19.-)
 - dạ dày, ruột non và đại tràng (T18.2-T18.4)
- Gãy xương cột sống không xác định khác (T08)
- Bỏng lạnh (T33-T35)
- Tổn thương ở:
 - lưng không xác định khác (T09.-)
 - tủy sống không xác định khác (T09.3)
 - thân không xác định khác (T09.-)
- Côn trùng cắn hoặc đốt, có nọc độc (T63.4)

Tổn thương ở vai và cánh tay trên (S40-S49)

Bao gồm:

- Tổn thương ở:
 - nách
 - vùng thượng đòn

Loại trừ:

- Tổn thương hai bên ở vai và cánh tay trên (T00-T07)
- Bỏng và ăn mòn (T20-T32)

- Bỏng lạnh (T33-T35)
- Tổn thương ở:
 - cánh tay, tầm không xác định (T10-T11)
 - khuỷu tay (S50-S59)
- Côn trùng cắn hoặc đốt, có nọc độc (T63.4)

Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay (S50-S59)

Loại trừ:

- Tổn thương hai bên ở khuỷu tay và cẳng tay (T00-T07)
- Bỏng và ăn mòn (T20-T32)
- Bỏng lạnh (T33-T35)
- Tổn thương ở:
 - cánh tay, tầm không xác định (T10-T11)
 - cổ tay và bàn tay (S60-S69)
- Côn trùng cắn hoặc đốt, có nọc độc (T63.4)

Tổn thương ở cổ tay và bàn tay (S60-S69)

Loại trừ:

- Tổn thương hai bên ở cổ tay và bàn tay (T00-T07)
- Bỏng và ăn mòn (T20-T32)
- Bỏng lạnh (T33-T35)
- Tổn thương ở cánh tay, tầm không xác định (T10-T11)
- Côn trùng cắn hoặc đốt, có nọc độc (T63.4)

Tổn thương ở hông và đùi (S70-S79)

Loại trừ:

- Tổn thương hai bên ở hông và đùi (T00-T07)
- Bỏng và ăn mòn (T20-T32)
- Bỏng lạnh (T33-T35)
- Tổn thương chân, tầm không xác định (T12-T13)
- Côn trùng cắn hoặc đốt, có nọc độc (T63.4)

Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân (S80-S89)

Bao gồm:

- Gãy xương cổ chân và mắt cá chân

Loại trừ:

- Tổn thương hai bên ở đầu gối và cẳng chân (T00-T07)
- Bỏng và ăn mòn (T20-T32)
- Bỏng lạnh (T33-T35)
- Tổn thương ở:
 - cổ chân và bàn chân, ngoại trừ gãy xương cổ chân và mắt cá chân (S90-S99)
 - chân, tầm không xác định (T12-T13)
- Côn trùng cắn hoặc đốt, có nọc độc (T63.4)

Tổn thương ở cổ chân và bàn chân (S90-S99)

Loại trừ:

- Tổn thương hai bên ở cổ chân và bàn chân (T00-T07)
- Bỏng và ăn mòn (T20-T32)
- Gãy xương cổ chân và mắt cá chân (S82.-)
- Bỏng lạnh (T33-T35)
- Tổn thương ở chân, tầm không xác định (T12-T13)
- Côn trùng cắn hoặc đốt, có nọc độc (T63.4)

Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể (T00-T07)

Bao gồm:

- Tổn thương hai bên của các chi của cùng một vùng cơ thể

Chấn thương theo loại liên quan đến hai vùng cơ thể trở lên có thể phân loại vào S00-S99

Loại trừ:

- Bỏng và ăn mòn (T20-T32)
- Bỏng lạnh (T33-T35)
- Côn trùng cắn hoặc đốt, có nọc độc (T63.4)
- Đa chấn thương chỉ liên quan đến một vùng cơ thể - xem phần chữ S
- Bỏng [cháy] nắng (L55.-)

Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể (T08-T14)

Loại trừ:

- Bỏng và ăn mòn (T20-T32)
- Bỏng lạnh (T33-T35)
- Tổn thương liên quan đến nhiều vùng cơ thể (T00-T07)
- Côn trùng cắn hoặc đốt, có nọc độc (T63.4)

**Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên
(T15-T19)**
Loại trừ:

- Dị vật:
 - do vô tình bị để lại trong vết mổ (T81.5)
 - trong vết thương bị đâm - xem vết thương hở theo vùng cơ thể
 - còn lại, trong mô mềm (T79.5)
- Mảnh vụn, không có vết thương hở lớn - xem tổn thương nông theo vùng cơ thể

**Tổn thương do bỏng và ăn mòn
(T20-T32)**
Bao gồm:

- Bỏng (do nhiệt) từ:
 - thiết bị sưởi ấm bằng điện
 - điện
 - ngọn lửa
 - cọ sát
 - không khí nóng và khí gas nóng
 - các vật thể nóng
 - tia sét
 - bức xạ
 - bỏng hóa chất [ăn mòn] (bên ngoài)(bên trong)
 - bỏng nước

Loại trừ:

- Ban đỏ [viêm da] do nhiệt (L59.0)
- Bệnh da và mô dưới da liên quan đến bức xạ (L55-L59)
- Bỏng [cháy] nắng (L55.-)

**Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng
(T20-T25)**

Bao gồm:

- Bỏng và ăn mòn:
 - Bỏng độ I (biểu bì)
 - Bỏng độ II (trung bì)
 - Bỏng độ III (hết lớp da hoặc sâu hơn)

**Tổn thương do bỏng và ăn mòn giới hạn ở mắt và nội tạng
(T26-T28)**
**Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định
(T29-T32)**
**Tổn thương do bỏng lạnh
(T33-T35)**
Loại trừ:

- Hạ thân nhiệt và các tác động khác của giảm nhiệt độ (T68-T69)

**Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm
(T36-T50)**
Bao gồm:

- Quá liều dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm được cung cấp sai chất hoặc nhầm lẫn trong sử dụng

Loại trừ:

- Lạm dụng các chất không gây nghiện (F55)
- Tác dụng bất lợi ["quá mẫn", "phản ứng",...] của đúng chất được sử dụng đúng cách; những trường hợp như vậy phải được phân loại theo tính chất của tác dụng bất lợi, chẳng hạn như:
 - Aspirin trong viêm dạ dày (K29.-)
 - Rối loạn máu (D50-D76)
 - Viêm da:
 - tiếp xúc (L23-L25)
 - do chất được đưa vào bên trong cơ thể (L27.-)
 - Bệnh lý thận (N14.0-N14.2)
 - Tác dụng bất lợi không xác định của dược chất (T88.7)
- Tình trạng say chất ma túy (F10-F19)

- Phản ứng của dược chất và ngộ độc ảnh hưởng đến thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh (P00-P96)
- Ngộ độc dược chất bệnh lý (F10-F19)

Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh (T51-T65)

Loại trừ:

- Ăn mòn (T20-T32)
- Tác động độc hại khu trú được phân loại mục khác (A00-R99)
- bệnh lý hô hấp do tác nhân bên ngoài (J60-J70)

Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài (T66-T78)

Một số biến chứng sớm của chấn thương (T79-T79)

Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác (T80-T88)

Có thể sử dụng mã nguyên nhân bên ngoài bổ sung (Chương XX) để xác định các thiết bị y tế liên quan và chi tiết về các trường hợp.

Có thể sử dụng mã bổ sung (B95-B98) để xác định tác nhân lây nhiễm.

Loại trừ:

- Tác dụng bất lợi của dược chất và thuốc điều trị (A00-R99, T78.-)
- Bất kỳ sự chăm sóc y tế nào cho các tình trạng sau phẫu thuật mà không có biến chứng, chẳng hạn như:
 - Trạng thái lỗ mở nhân tạo (Z93.-)
 - Đóng lỗ mở thông ngoài ra (Z43.-)
 - Lắp và/hoặc điều chỉnh bộ phận giả bên ngoài (Z44.-)
- Bỏng và ăn mòn từ điều trị áp tại chỗ và xạ trị (T20-T32)
- Biến chứng của can thiệp ngoại khoa trong thai kỳ, sinh đẻ và sau đẻ (O00-O99)
- Ngộ độc và tác động độc hại của dược chất và thuốc điều trị (T36-T65)
- Biến chứng xác định cụ thể phân loại mục khác, như là:

- Rò dịch não tủy do chọc dò tủy sống (G97.0)
- Suy chức năng do phẫu thuật mở thông đại tràng (K91.4)
- Rối loạn cân bằng chất lỏng và điện giải (E86-E87)
- Rối loạn chức năng sau phẫu thuật tim (I97.0-I97.1)
- Hội chứng sau phẫu thuật dạ dày (K91.1)
- Hội chứng sau phẫu thuật cắt cung sau đốt sống, không phân loại mục khác (M96.1)
- Hội chứng phù hạch bạch huyết sau cắt bỏ tuyến vú (I97.2)
- Hội chứng quai ruột sau phẫu thuật (K91.2)

**Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài
(T90-T98)**

Lưu ý:

- Dải mã T90-T98 được sử dụng để chỉ ra các bệnh lý trong dải mã S00-S99 và T00-T88 là nguyên nhân của tác động muộn và tác động muộn đó được phân loại mục khác. "Di chứng" bao gồm bệnh lý được xác định là di chứng hoặc tác động muộn và bệnh lý vẫn còn tồn tại từ một năm trở lên sau tổn thương cấp tính.
- Không được sử dụng dải mã di chứng này với trường hợp nhiễm độc mạn tính và phơi nhiễm tác nhân gây hại. Những trường hợp này được mã hóa như ngộ độc hoặc phơi nhiễm tác nhân gây hại hiện mắc.

Chương XX

Nguyên nhân bên ngoài của bệnh tật và tử vong (V01-Y98)

Chương này, trong các phiên bản trước của ICD đã tạo thành một phân loại bổ sung, cho phép phân loại các sự kiện và hoàn cảnh môi trường là nguyên nhân gây thương tích, ngộ độc và các tác dụng bất lợi khác. Mã từ Chương XX chỉ được sử dụng để bổ trợ thông tin cho mã bệnh chính và/hoặc mã bệnh kèm theo thường là mã từ Chương XIX - Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài (S00-T98) nhưng cũng có thể là ở chương khác từ Chương I đến Chương XVIII. Thực hiện mã hóa nguyên nhân tử vong theo quy định tại Thông tư 24/2020/TT-BYT ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ Y tế về quy định cách ghi Phiếu chẩn đoán nguyên nhân tử vong: Cấp, cấp lại Giấy báo tử và báo cáo thống kê số liệu tử vong tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và Quyết định số 1921/QĐ-BYT ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Bộ Y tế về hướng dẫn ghi chép Phiếu chẩn đoán nguyên nhân tử vong theo ICD-10.

Di chứng do nguyên nhân bên ngoài gây ra bệnh tật và tử vong được phân loại vào dải mã Y85-Y89.

Chương này bao gồm 8 khối, 6 tiểu khối cấp 1 và 25 tiểu khối cấp 2 như sau:

1. V01-X59 Tai nạn

- V01-V99 Tai nạn giao thông
 - V01-V09 Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông
 - V10-V19 Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông
 - V20-V29 Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông
 - V30-V39 Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông
 - V40-V49 Người đi ô tô bị thương trong tai nạn giao thông
 - V50-V59 Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông
 - V60-V69 Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông
 - V70-V79 Người đi xe buýt hoặc xe khác bị thương trong tai nạn giao thông
 - V80-V89 Tai nạn giao thông khác trên mặt đất
 - V90-V94 Tai nạn giao thông đường thủy
 - V95-V97 Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ

- V98-V99 Tai nạn giao thông khác và không xác định
- W00-X59 Nguyên nhân bên ngoài khác gây tổn thương do tai nạn
 - W00-W19 Ngã
 - W20-W49 Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống
 - W50-W64 Tiếp xúc lực cơ học của động vật
 - W65-W74 Tai nạn đuối nước (chết đuối) và chết ngạt nước
 - W75-W84 Tai nạn khác đe dọa hô hấp (đường thở)
 - W85-W99 Tiếp xúc dòng điện, phóng xạ và nhiệt độ, áp suất môi trường xung quanh quá mức
 - X00-X09 Tiếp xúc khói, hỏa hoạn, ngọn lửa
 - X10-X19 Tiếp xúc với nhiệt và chất nóng
 - X20-X29 Tiếp xúc với cây độc và động vật có nọc độc
 - X30-X39 Phơi nhiễm với các lực lượng thiên nhiên
 - X40-X49 Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình
 - X50-X57 Vận động quá sức, di chuyển và thiếu thốn
 - X58-X59 Vô tình phơi nhiễm với các yếu tố khác và yếu tố không xác định
- 2. X60-X84 Cố ý tự làm hại bản thân
- 3. X85-Y09 Tấn công
- 4. Y10-Y34 Biến cố không xác định được ý đồ
- 5. Y35-Y36 Can thiệp pháp lý và hành động chiến tranh [tác chiến]
- 6. Y40-Y84 Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa
 - Y40-Y59 Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị
 - Y60-Y69 Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa
 - Y70-Y82 Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị
 - Y83-Y84 Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp
- 7. Y85-Y89 Di chứng của nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong
- 8. Y90-Y98 Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác

Phân loại nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong

Bộ mã sau đây được cung cấp để sử dụng làm biến số bổ trợ cho dải mã W00-Y34 khi cần xác định nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài:

0 Nhà ở (cư trú)

Căn hộ/chung cư
 Nhà trọ
 Nhà di động, cư trú
 Nhà cư trú ở nông thôn
 Tại nhà
 Nhà (cư trú)
 Nơi cư trú không phải tập trung
 Riêng:
 • đường dẫn vào nhà
 • gara
 • vườn của nhà
 • vườn cỏ của nhà
 Bể bơi ở nhà hoặc vườn riêng

Loại trừ:

Nhà bị bỏ rơi, xuống cấp (dùng mã 8)
 Nhà đang xây chưa có ai cư trú (dùng mã 6)
 Nơi cư trú tập trung (dùng mã 1)

1 Nơi cư trú tập trung

Nhà nuôi trẻ em
 Ký túc xá
 Nhà dưỡng người ốm
 Nhà dưỡng người cuối đời
 Trại quân sự
 Nhà dưỡng lão
 Nhà chăm sóc người cao tuổi
 Làng mồ côi
 Nhà cho hưu trí
 Nhà tù
 Trường cải tạo

2 Trường, trung tâm văn hóa cộng đồng, và khu vực hành chính công

Nhà (bao gồm cả sân xung quanh) được dân chúng sử dụng hoặc được một nhóm cụ thể dân cư sử dụng ví dụ như:

- Nhà cộng đồng
- Khu trường
- Nhà thờ
- Rạp chiếu phim
- Nhà sinh hoạt câu lạc bộ
- Trường cao đẳng
- Tòa án
- Vũ trường

- Chăm sóc trẻ ban ngày
- Phòng tranh
- Bệnh viện
- Cơ sở giáo dục sau phổ thông trung học
- Trường mầm non
- Thư viện
- Rạp xem phim
- Bảo tàng
- Nhà nghe nhạc
- Nhà hát
- Bưu điện
- Hội trường công cộng
- Trường (tư) (công) (địa phương)
- Rạp/nhà kịch
- Trường đại học
- Trung tâm thanh niên

Loại trừ:

Nhà đang xây dựng (dùng mã 6)
 Nơi ở tập trung (dùng mã 1)
 Khu thể dục thể thao (dùng mã 3)

3 Khu thể dục thể thao

Sân chơi bóng chày
 Sân chơi bóng rổ
 Sân chơi Cricket
 Sân chơi bóng đá
 Sân gôn
 Nhà thi đấu
 Sân chơi hockey
 Trường đào tạo cưỡi ngựa
 Sân trượt patin
 Sân chơi squash
 Sân vận động
 Bể bơi, công cộng
 Sân vợt

Loại trừ:

Bể bơi hoặc sân vợt ở nhà hoặc vườn riêng (dùng mã 0)

4 Đường phố

Đường liên tỉnh
 Đường cao tốc
 Mặt đường

Đường, phố
Vĩa hè

5 Khu thương mại và dịch vụ

Sân bay
Ngân hàng
Quán cà phê
Casino
Gara ô tô
Cây xăng
Khách sạn
Chợ
Nhà văn phòng
Trạm xăng
Trạm đài phát thanh, truyền hình
Nhà hàng
Trạm dịch vụ
Cửa hàng (thương mại)
Trung tâm mua sắm
Bến, ga (xe buýt) (tàu hỏa)
Cửa hàng
Siêu thị
Nhà kho

Loại trừ:

Gara tại nhà riêng (dùng mã 0)

6 Khu công nghiệp và xây dựng

Nhà [bất kỳ] đang xây dựng
Cảng
Cảng khô
Nhà máy:

- nhà
- khu xung quanh nhà máy

 Xưởng sản xuất khí đốt
Khu vực công nghiệp
Mỏ
Giàn khoan dầu và các cơ sở xa bờ khác
Hố (than) (sỏi) (cát)
Nhà máy điện (than) (hạt nhân) (dầu khí)
Xưởng đóng tàu
Hầm đang được xây dựng
Xưởng

7 Nông trường, nông trại

Nông trường:

- nhà
- đất canh tác

Khu nuôi gia súc

Loại trừ:

Nhà ở nông thôn và khu xung quanh nhà ở nông thôn (dùng mã 0)

8 Địa điểm xác định khác

Bãi biển

Khu cắm trại

Kênh đào

Nơi đỗ nhà lưu động

Nhà xuống cấp

Sa mạc

Bến tàu, không xác định khác

Rừng

Vịnh

Đồi

Hồ

Đầm lầy

Khu tập quân sự

Núi

Công viên (giải trí) (công cộng)

Bãi đỗ xe, vị trí đỗ xe

Ao hoặc vũng nước

Thảo nguyên

Nơi công cộng không xác định khác

Đường ray tàu hỏa

Sông

Biển

Bờ biển

Suối

Bãi lầy

Hồ chứa nước

Vườn bách thú

9 Địa điểm không xác định

Phân loại hoạt động

Bộ mã sau đây được cung cấp để sử dụng làm biến số bổ trợ bên cạnh các dải mã V01-Y34 để chỉ ra hoạt động của người bị thương tại thời điểm sự

kiện xảy ra. Phân loại bổ sung này không nên bị nhầm lẫn với, hoặc sử dụng thay cho, các mã được cung cấp để mã hóa nơi xảy ra các sự kiện phân loại theo W00-Y34.

0 Trong khi tham gia vào hoạt động thể thao

Tập thể dục có mô tả thành phần chức năng như:

- gôn
- chạy bộ
- cưỡi ngựa
- thể thao học đường
- trượt tuyết
- bơi lội
- đi bộ lên núi
- lướt ván nước

1 Trong khi tham gia vào các hoạt động giải trí

Hoạt động theo sở thích

Hoạt động trong thời gian giải trí có yếu tố giải trí như đi xem phim, khiêu vũ hoặc dự tiệc

Tham gia các buổi họp và hoạt động của các tổ chức tình nguyện

Loại trừ:

Hoạt động thể thao (dùng mã 0)

2 Khi làm việc để có thu nhập

Công việc được trả lương (thủ công)(chuyên nghiệp)

Vận chuyển (thời gian) đến và đi từ các hoạt động đó

Làm việc để hưởng lương, thưởng và các loại thu nhập khác

3 Khi tham gia vào các loại công việc khác

Các công việc nội trợ như:

- chăm sóc con cái và người thân
- làm sạch
- nấu nướng
- làm vườn
- bảo trì, sửa chữa nhà ở

Những công việc mà thông thường không có được thu nhập

Hoạt động học tập, ví dụ: tham dự buổi học hoặc bài học

Hoạt động giáo dục

4 Khi nghỉ ngơi, ăn, ngủ hoặc tham gia các hoạt động quan trọng khác

Vệ sinh cá nhân

8 Trong khi tham gia vào các hoạt động xác định khác

9 Trong khi tham gia vào các hoạt động không xác định

Tai nạn (V01-X59)

Tai nạn giao thông (V01-V99)

Lưu ý:

Tiêu khối cấp 1 về tai nạn giao thông được cấu trúc thành 12 tiêu khối cấp 2. Các dải mã liên quan đến tai nạn giao thông mặt đất (V01-V89) phản ánh phương tiện giao thông của nạn nhân và được chia nhỏ để xác định loại phương tiện gây tai nạn cho nạn nhân và loại sự kiện xảy ra. Hai ký tự đầu của mã xác định loại phương tiện được người bị thương sử dụng, vì yếu tố đó được coi là yếu tố quan trọng nhất cần xác định vì mục đích phòng tránh tai nạn.

Loại trừ:

- Tai nạn đối với người tham gia bảo trì hoặc sửa chữa thiết bị hoặc phương tiện vận tải (bất động) trừ khi bị thương bởi phương tiện khác đang di chuyển (W00-X59)
- Tai nạn liên quan đến phương tiện giao thông nhưng không do nguy cơ liên quan di chuyển bằng phương tiện đó, ví dụ: bị thương do đánh nhau trên tàu; phương tiện giao thông bị tác động bởi thảm họa; ngón tay bị đập khi đóng cửa ô tô (W00-X59)
- Tấn công bằng cách đâm xe cơ giới (Y03)
- Sự kiện không xác định được mục đích (Y31-Y33)
- Cố ý tự làm hại bản thân (X81-X83)

Các định nghĩa liên quan đến tai nạn giao thông

(a) Tai nạn giao thông (V01–V99) là bất kỳ tai nạn nào liên quan đến thiết bị được thiết kế chủ yếu hoặc được sử dụng chủ yếu vào thời điểm đó để vận chuyển người hoặc hàng hóa từ nơi này đến nơi khác.

(b) Đường phố [đường mở cho công chúng sử dụng] là toàn bộ chiều rộng giữa các ranh giới địa chính (hoặc các đường ranh giới khác) của đất được mở cho công chúng theo quyền hoặc tập quán nhằm mục đích di chuyển người hoặc tài sản từ nơi này đến nơi khác. Lòng đường là một phần của đường phố được thiết kế, cải tiến và thường được sử dụng cho phương tiện giao thông.

(c) Tai nạn giao thông đường bộ là tai nạn xe cộ xảy ra trên đường phố [tức là phương tiện bị tai nạn bắt đầu, kết thúc hoặc nằm trên một phần hoặc toàn bộ trên đường phố]. Trong phân loại, tai nạn xe cộ được cho là đã xảy ra trên đường phố trừ khi có địa điểm xác định khác. Trường hợp ngoại lệ là tai nạn chỉ liên quan đến xe địa hình, được phân loại là tai nạn không do giao thông trừ khi có xác định ngược lại.

(d) Tai nạn không do giao thông là tai nạn xe cộ xảy ra hoàn toàn ở bất kỳ nơi nào khác ngoài đường phố.

(e) Người đi bộ là bất kỳ người nào có liên quan đến một vụ tai nạn mà vào thời điểm xảy ra tai nạn người đó đang không trong hoặc trên phương tiện cơ giới, tàu hỏa, xe điện trên ray, xe do động vật kéo, xe đạp, và đang không cưỡi động vật.

Bao gồm:

- Người:
 - thực hiện điều chỉnh động cơ của xe
 - thay lốp xe
 - đi bộ
- Người đang sử dụng phương tiện di chuyển dành cho người đi bộ như:
 - xe đẩy em bé (năm)
 - giày trượt băng
 - xe lăn
 - xe tay
 - xe đẩy em bé (ngồi)
 - giày trượt patin
 - xe trượt scooter, xe sơ cút tơ
 - ván trượt
 - trượt tuyết
 - xe trượt tuyết [xe kéo]
 - xe lăn (chạy bằng điện)

(f) Người điều khiển xe là người đi phương tiện giao thông đang vận hành hoặc có ý định vận hành phương tiện đó.

(g) Người ngồi trên xe là bất kỳ người nào đi phương tiện giao thông không phải là người lái xe.

Loại trừ:

- Người bám bên ngoài phương tiện giao thông - xem định nghĩa (h)

(h) Người bám bên ngoài phương tiện giao thông là người được phương tiện vận chuyển nhưng không sử dụng không gian thường dành cho người lái xe, người được vận chuyển hoặc không gian dành cho vận tải hàng hóa/tài sản.

Bao gồm:

- Người (được vận chuyển trên):
 - thân xe
 - cản [vè chắn bùn]
 - bám bên ngoài
 - mái (giá đỡ)
 - ván chạy
 - bậc bệ của xe

(i) Xe đạp là bất kỳ phương tiện giao thông mặt đất nào được vận hành chỉ bằng bàn đạp.

Bao gồm:

- Xe đạp
- Xe 3 bánh (xích lô, xe lôi)

Loại trừ:

- Xe đạp có động cơ - xem định nghĩa (k)

(j) Người đi xe đạp là bất kỳ người nào đi trên xe đạp hoặc trong ghế (xích lô) hoặc thùng kéo đằng sau xe lôi.

(k) Xe máy là phương tiện cơ giới 2 bánh, có một hoặc hai yên ngồi và đôi khi có bánh thứ ba để hỗ trợ cho thùng bên (sidecar). Thùng bên được coi là một phần của xe mô tô.

Bao gồm:

- Xe mô tô
- Xe gắn máy
- Xe máy tay ga [xe ga]
- Xe máy:
 - không xác định khác
 - kết hợp
 - có thùng bên [sidecar]
- Xe đạp có động cơ [xe đạp điện]
- Xe cơ giới 2 bánh có giới hạn tốc độ tối đa

Loại trừ:

Xe cơ giới 3 bánh - xem định nghĩa (m)

(l) Người đi xe máy là bất kỳ người nào đi trên xe máy hoặc thùng bên [sidecar] hoặc xe kéo gắn liền với phương tiện đó.

(m) Xe máy 3 bánh là loại xe 3 bánh cơ giới được thiết kế chủ yếu để sử dụng trên đường bộ.

Bao gồm:

- Xe lam
- Xe xích lô máy
- Xe lôi có động cơ
- Xe ô tô 3 bánh

Loại trừ:

- Xe máy có thùng bên [sidecar] - xem định nghĩa (k)
- Xe địa hình 3 bánh - xem định nghĩa (x)

(n) Xe ô tô [xe hơi] là phương tiện cơ giới bốn bánh được thiết kế chủ yếu để chở tối đa 10 người. Xe moóc [xe kéo] hoặc xe kéo cắm trại [caravan] do ô tô kéo được coi là một bộ phận của xe ô tô.

Bao gồm:

Minibus [xe khách chở 10 người trở xuống]

(o) Thuật ngữ phương tiện cơ giới hoặc xe cộ có thể đề cập đến nhiều loại phương tiện giao thông khác nhau. Tùy từng địa phương cần xác định thuật ngữ phù hợp để mã hóa thích hợp. Nếu các thuật ngữ được ghi một cách mơ hồ, hãy sử dụng mã của loại “không xác định”. Xe moóc [xe kéo] hoặc xe caravan [xe cắm trại] do phương tiện giao thông kéo được coi là một bộ phận của phương tiện đó.

(p) Xe bán tải hoặc xe van là phương tiện cơ giới bốn hoặc sáu bánh được thiết kế chủ yếu để chở hàng, có trọng lượng nhỏ hơn giới hạn do địa phương quy định để phân loại là phương tiện vận tải hạng nặng và không yêu cầu giấy phép lái xe đặc biệt.

(q) Phương tiện vận tải hạng nặng là phương tiện cơ giới được thiết kế chủ yếu để chở hàng, đáp ứng các tiêu chí phân loại là phương tiện chở hàng

nặng của địa phương về trọng lượng bản thân của xe (thường trên 3500 kg) và yêu cầu phải có giấy phép lái xe đặc biệt.

(r) Xe buýt là phương tiện cơ giới được thiết kế hoặc điều chỉnh chủ yếu để chở trên 10 người và yêu cầu phải có giấy phép lái xe đặc biệt.

Bao gồm:

- Xe khách

(s) Tàu hỏa hoặc phương tiện giao thông đường sắt là bất kỳ thiết bị nào, có hoặc không có toa nối với nó, được thiết kế để vận chuyển trên đường sắt.

Bao gồm:

- Tàu [xe] điện liên nội thành với ngoại ô:
 - tàu điện (chủ yếu chạy trên đường riêng, không dành cho các phương tiện giao thông khác)
- Tàu điện trên cao
- Tàu điện ngầm
- Tàu hỏa, bất kỳ nguồn năng lượng nào [diesel] [điện] [hoi nước]:
 - đường sắt leo núi
 - đường ray đơn hoặc đường ray đôi
 - dưới lòng đất hoặc trên cao
- phương tiện khác được thiết kế để chạy trên đường ray

Loại trừ:

Tàu [xe] điện liên nội thành với ngoại ô được chỉ định hoạt động trên phần đường ưu tiên tạo thành một phần của đường phố xem định nghĩa (t)

(t) Tàu [xe] điện trên đường sắt chở hành khách nội đô là một thiết bị được thiết kế và sử dụng chủ yếu để vận chuyển người trong phạm vi đô thị, chạy trên đường ray, thường tuân theo các tín hiệu điều khiển giao thông thông thường và hoạt động chủ yếu trên phần đường ưu tiên tạo thành một phần của lòng đường. Toa xe được xe điện kéo là một bộ phận của xe điện.

Bao gồm:

- Tàu điện liên nội thành với ngoại ô khi xác định tai nạn xảy ra ở đoạn hoạt động trên đường phố.

(u) Phương tiện chuyên dùng chủ yếu sử dụng trong khu công nghiệp là phương tiện cơ giới được thiết kế chủ yếu để sử dụng trong các tòa nhà, khuôn viên của khu công nghiệp, thương mại.

Bao gồm:

- Chạy bằng ắc quy:
 - Xe chở khách sân bay
 - Xe tải (hành lý) (thư)
- Xe than trong mỏ
- Xe nâng (xe tải)
- Xe khai thác gỗ
- Xe tải tự hành, công nghiệp
- Xe tải hành lý trạm (có động cơ)
- Xe điện, xe tải hoặc xe goòng (có động cơ) trong mỏ hoặc mỏ đá

(v) Phương tiện chuyên dụng chủ yếu được sử dụng trong nông nghiệp là phương tiện cơ giới được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong nông nghiệp và trồng trọt (làm vườn), ví dụ như để làm đất, chăm sóc và thu hoạch cây trồng cũng như vận chuyển vật liệu trong trang trại.

Bao gồm:

- Máy gặt đập liên hợp
- Máy móc nông nghiệp tự hành
- Máy kéo (và rơ moóc)

(w) Phương tiện chuyên dụng xây dựng là phương tiện cơ giới được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong việc xây dựng (và phá dỡ) đường, tòa nhà và các công trình khác.

Bao gồm:

- Máy [xe] ủi
- Máy đào
- Xe ben
- Máy san đất
- Máy xẻng
- Xe lu

(x) Xe địa hình là phương tiện cơ giới được thiết kế đặc biệt để có thể vượt qua địa hình gồ ghề, mềm hoặc tuyết. Một số ví dụ về thiết kế đặc biệt bao gồm kết cấu cao, bánh xe và lốp đặc biệt, hệ thống di chuyển (xích) và hỗ trợ trên đệm khí.

Bao gồm:

- Phương tiện đệm khí chạy trên đất liền hoặc đầm lầy
- Xe máy trượt tuyết

Loại trừ:

- Phương tiện đệm khí chạy trên mặt nước - xem định nghĩa (y)

(y) Phương tiện đường thủy là phương tiện vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa trên mặt nước.

Bao gồm:

- Phương tiện đệm khí không xác định khác

(z) Máy bay là thiết bị vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa trên không.

Hướng dẫn phân loại và mã hóa tai nạn giao thông

1. Nếu một sự kiện không được xác định là tai nạn giao thông hay không do giao thông thì nó được cho là:

- a. Một vụ tai nạn giao thông nếu sự kiện được phân loại vào dải mã V10-V82 và V87.
- b. Một vụ tai nạn không do giao thông nếu sự kiện được phân loại vào dải mã V83-V86. Đối với tai nạn không do giao thông, nạn nhân có thể là người đi bộ hoặc người đi xe địa hình.

2. Khi báo cáo vụ tai nạn liên quan đến nhiều loại phương tiện vận tải thì sử dụng thứ tự ưu tiên sau đây để mã hóa:

Máy bay và tàu vũ trụ (V95-V97)

Phương tiện trên đường thủy (V90-V94)

Các phương tiện giao thông khác (V01-V89, V98-V99)

3. Trong trường hợp bản mô tả tai nạn giao thông không xác định nạn nhân là người đi phương tiện giao thông và nạn nhân được mô tả là bị:

va đập

động vật đang được cưỡi
phương tiện do động vật kéo
xe đạp
máy ủi
xe buýt

lôi kéo đâm chấn thương giết đổ ngã đè qua	bằng bất kỳ phương tiện nào bao gồm	xe ô tô xe máy xe máy 3 bánh xe bán tải phương tiện giải trí tàu điện trên ray trong đô thị máy kéo (nông nghiệp) tàu hỏa xe tải nặng xe tải nhỏ
-----------------------------------------------------------	----------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

thì phân loại nạn nhân là người đi bộ (dải mã V01-V09).

4. Trong trường hợp mô tả tai nạn giao thông không chỉ rõ vai trò của nạn nhân, chẳng hạn như:

máy bay xe đạp thuyền máy ủi xe buýt xe ô tô xe máy xe 3 bánh có động cơ xe bán tải phương tiện giải trí tàu vũ trụ tàu điện trên ray trong đô thị máy kéo tàu hỏa xe tải xe tải nhỏ phương tiện đường thủy	tai nạn va chạm đâm chìm	không xác định khác
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------	---------------------

phân loại nạn nhân là người trên hoặc trong phương tiện vận chuyển được nêu.

Nếu có nhiều hơn một phương tiện được nêu, không nên đưa ra bất kỳ giả định nào về việc nạn nhân đã sử dụng phương tiện nào trừ khi các phương tiện đó giống nhau. Thay vào đó, hãy sử dụng mã thích hợp trong dải mã V87-V88, V90-V94, V95-V97, có tính đến thứ tự ưu tiên được đưa ra trong lưu ý 2 ở trên.

5. Trường hợp xảy ra tai nạn giao thông như:

- Phương tiện (cơ giới) (không có động cơ):
 - mất lái
 - mất kiểm soát (do):
 - nổ lốp
 - tài xế ngủ gật
 - tài xế không tập trung
 - tốc độ quá cao
 - hư hỏng bộ phận cơ giới
- Có hậu quả là va chạm, thì phân loại vụ tai nạn đó là va chạm. Nếu tai nạn không có va chạm thì phân loại tai nạn đó là tai nạn không va chạm tùy theo loại phương tiện liên quan.

6. Trường hợp xảy ra tai nạn giao thông khi phương tiện đang di chuyển như:

- ngộ độc vô tình do khí thải gây ra bởi
- vỡ bất kỳ bộ phận nào của
- nổ bất kỳ bộ phận nào của
- ngã, nhảy hoặc vô tình bị đẩy ra khỏi
- trúng phải vật ném vào hoặc lên
- bị thương do bị ném vào một bộ phận hoặc đồ vật nào đó trong
- chấn thương do sự chuyển động một phần của
- vật rơi vào hoặc đè lên

phương tiện
đang di chuyển

dẫn đến va chạm sau đó thì phân loại tai nạn là va chạm. Nếu xảy ra tai nạn không phải do va chạm thì phân loại tai nạn đó là tai nạn không do va chạm tùy theo loại phương tiện liên quan.

7. Tai nạn giao thông mặt đất được quy định như sau:

Va chạm (do mất kiểm soát)(trên đường phố) giữa phương tiện và:

trụ cầu(cầu)(cầu vượt)
tảng đá rơi
rào chắn an toàn hoặc hàng rào ranh giới
dải phân cách giữa các đường cao tốc
lở đất (để lại bùn, đá, đất trên mặt đường)
vật thể bị ném hoặc rơi trước đầu xe ô tô
đào an toàn
cây
biển báo giao thông hoặc điểm đánh dấu (tạm thời)
cột điện
tường chắn đất cạnh đường

trong dải mã
thuộc các mã
V17, V27, V37,
V47, V57, V67
và V77

vật khác cố định, có thể chuyển động hoặc đang di chuyển

Lật (không va chạm) thuộc một trong những mã V18, V28, V38, V48, V58, V68, V78

Va chạm với động vật (đang được chặn dắt) (không có người chẵn) thuộc một trong những mã V10, V20, V30, V40, V50, V60 và V70

Va chạm với xe do động vật kéo hoặc động vật đang được cưỡi thuộc một trong những mã V16, V26, V36, V46, V56, V66 và V76.

Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông (V01-V09)

Loại trừ:

- Va chạm người đi bộ (hoặc phương tiện vận chuyển người đi bộ) với người đi bộ khác (hoặc phương tiện vận chuyển người đi bộ) (W51)
- Va chạm người đi bộ (hoặc phương tiện vận chuyển người đi bộ) với người đi bộ khác (hoặc phương tiện vận chuyển người đi bộ)
 - có ngã sau va chạm (W03)

Bộ ký tự thứ tư sau đây được dùng phân chia dải mã V01-V06:

- .0 Tai nạn không do giao thông
- .1 Tai nạn giao thông
- .9 Không xác định là tai nạn giao thông hay không

Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông (V10-V19)

Bộ ký tự thứ tư sau đây được dùng phân chia dải mã V10-V18:

- .0 Người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .1 Người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .2 Không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .3 Người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe
- .4 Người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông

- .5 Người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông
- .9 Không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông

Người đi xe máy bị thương trong tai nạn giao thông (V20-V29)

Bao gồm:

- Xe gắn máy
- Xe máy có thùng bên [sidecar]
- Xe đạp có động cơ
- Xe máy tay ga

Loại trừ:

- Xe cơ giới 3 bánh (V30-V39)
Bộ ký tự thứ tư sau đây được dùng phân chia dải mã V20-V28:
- .0 Người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .1 Người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .2 Không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .3 Người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe
- .4 Người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông
- .5 Người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông
- .9 Không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông

Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông (V30-V39)

Bao gồm:

- Xe 3 bánh có động cơ

Loại trừ:

- Xe máy có thùng bên [sidecar] (V20-V29)
- Xe địa hình 3 bánh (V86.-)

Bộ ký tự thứ tư sau đây được dùng phân chia dải mã V30-V38:

- .0 Người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .1 Người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .2 Người bám ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .3 Không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .4 Người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe
- .5 Người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông
- .6 Người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông
- .7 Người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông
- .9 Không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông

Người đi ô tô bị thương trong tai nạn giao thông (V40-V49)

Bao gồm:

Minibus [xe khách chở 10 người trở xuống]

Bộ ký tự thứ tư sau đây được dùng phân chia dải mã V40-V48

- .0 Người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .1 Người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .2 Người bám ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .3 Không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .4 Người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe
- .5 Người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông
- .6 Người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông
- .7 Người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông

- .9 Không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông

Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông (V50-V59)

Loại trừ:

Phương tiện vận tải hạng nặng (V60-V69)

Bộ ký tự thứ tư sau đây được dùng phân chia dải mã V50-V58:

- .0 Người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .1 Người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .2 Người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .3 Không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .4 Người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe
- .5 Người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông
- .6 Người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông
- .7 Người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông
- .9 Không xác định được vai trò của người bị thương do tai nạn giao thông

Người đi xe tải nặng bị thương trong tai nạn giao thông (V60-V69)

Bộ ký tự thứ tư sau đây được dùng phân chia dải mã V60-V68:

- .0 Người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .1 Người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .2 Người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .3 Không xác định được vai trò của người bị thương do tai nạn không do giao thông
- .4 Người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe

- .5 Người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông
- .6 Người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông
- .7 Người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông
- .9 Không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông

Người đi xe buýt hoặc xe khác bị thương trong tai nạn giao thông (V70-V79)

Loại trừ:

Minibus [xe khách chở 10 người trở xuống] (V40-V49)

Bộ ký tự thứ tư sau đây được dùng phân chia dải mã V70-V78:

- .0 Người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .1 Người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .2 Người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .3 Không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông
- .4 Người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe
- .5 Người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông
- .6 Người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông
- .7 Người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông
- .9 Không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông

Tai nạn giao thông khác trên mặt đất (V80-V89)

Tai nạn giao thông đường thủy (V90-V94)

Bao gồm:

Tai nạn phương tiện đường thủy trong quá trình hoạt động giải trí
Bộ ký tự thứ tư sau đây được dùng phân chia dải mã V90-V94:

- .0 Tàu chở hàng
- .1 Tàu chở khách
 - Phà - thuyền
 - Tàu thủy lớn
- .2 Tàu đánh cá
- .3 Phương tiện đường thủy khác có thủy lực
 - Tàu có đệm khí (trên mặt nước mở)
 - Ván trượt phản lực
- .4 Thuyền buồm
 - Du thuyền
- .5 Ca nô hoặc thuyền kayak
- .6 Thuyền thủ công bơm hơi (không có thủy lực)
- .7 Ván trượt nước
- .8 Phương tiện đường thủy khác không có thủy lực
 - Ván lướt sóng
 - Ván buồm
- .9 Phương tiện đường thủy không xác định
 - Thuyền không xác định khác
 - Tàu không xác định khác
 - Phương tiện đường thủy không xác định khác

**Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ
(V95-V97)**

**Tai nạn giao thông khác và không xác định
(V98-V99)**

Loại trừ:

- Tai nạn xe cộ, loại phương tiện không xác định (V89.-)

**Nguyên nhân bên ngoài khác gây tổn thương do tai nạn
(W00-X59)**

Ngã (W00-W19)

Xem ở đầu chương này để biết cách phân loại nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong và phân loại hoạt động của nạn nhân bị tai nạn

Loại trừ:

- Tấn công (Y01-Y02)
- Ngã (vào) (từ):
 - động vật (V80.-)
 - tòa nhà đang cháy (X00)
 - vào đám cháy (X00-X04, X08-X09)
 - vào nước (bị chết đuối hoặc chìm trong nước) (W65-W74)
 - máy móc (đang hoạt động) (W28-W31)
 - ngã liên tục không do tai nạn (R29.6)
 - phương tiện vận chuyển (V01-V99)
- Cố ý tự làm hại bản thân (X80-X81)

Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống (W20-W49)

Xem ở đầu chương này để biết cách phân loại nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong và phân loại hoạt động của nạn nhân bị tai nạn

Loại trừ:

- Tấn công (X85-Y09)
- Tiếp xúc hoặc va chạm với động vật hoặc người (W50-W64)
- Cố ý tự làm hại bản thân (X60-X84)

Tiếp xúc lực cơ học của động vật (W50-W64)

Xem ở đầu chương này để biết cách phân loại nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong và phân loại hoạt động của nạn nhân bị tai nạn

Loại trừ:

- Vết cắn, có nọc độc (X20-X29)
- Vết đốt (có nọc độc) (X20-X29)

Tai nạn đuối nước (chết đuối) và chết ngập nước (W65-W74)

Xem ở đầu chương này để biết cách phân loại nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong và phân loại hoạt động của nạn nhân bị tai nạn

Loại trừ:

- Chết đuối và chìm do:
 - thảm họa (X34-X39)
 - tai nạn giao thông (V01-V99)
 - tai nạn giao thông đường thủy (V90.-, V92.-)

**Tai nạn khác đe dọa hô hấp (đường thở)
(W75-W84)**

Xem ở đầu chương này để biết cách phân loại nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong và phân loại hoạt động của nạn nhân bị tai nạn

**Tiếp xúc dòng điện, phóng xạ và nhiệt độ, áp suất môi trường xung quanh quá mức
(W85-W99)**

Xem ở đầu chương này để biết cách phân loại nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong và phân loại hoạt động của nạn nhân bị tai nạn

Loại trừ:

- Phản ứng bất thường trước một biến chứng của việc điều trị mà không đề cập đến tai nạn (Y84.2)
- Sự cố y khoa trong điều trị nội, ngoại khoa (Y63.2-Y63.5)
- Phơi nhiễm với:
 - tự nhiên:
 - lạnh (X31)
 - nóng (X30)
 - bức xạ không xác định khác (X39)
 - ánh nắng (X32)
- Nạn nhân của sét (X33)

**Tiếp xúc khói, hỏa hoạn, ngọn lửa
(X00-X09)**

Xem ở đầu chương này để biết cách phân loại nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong và phân loại hoạt động của nạn nhân bị tai nạn

Bao gồm:

- Hỏa hoạn do sét đánh gây ra

Loại trừ:

- Có ý đốt phá (X97)
- Hỏa hoạn thứ phát do nổ (W35-W40)
- Tai nạn giao thông (V01-V99)

**Tiếp xúc với nhiệt và chất nóng
(X10-X19)**

Xem ở đầu chương này để biết cách phân loại nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong và phân loại hoạt động của nạn nhân bị tai nạn

Loại trừ:

- Tiếp xúc với:
 - thời tiết cực nóng (X30)
 - hỏa hoạn và lửa (X00-X09)

**Tiếp xúc với động vật và thực vật có nọc độc
(X20-X29)**

Xem ở đầu chương này để biết cách phân loại nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong và phân loại hoạt động của nạn nhân bị tai nạn

Bao gồm:

- Hóa chất được giải phóng từ:
 - động vật
 - côn trùng
- Giải phóng nọc độc thông qua răng nanh, lông, gai, xúc tu và các bộ phận nọc độc khác
- Vết cắn và vết đốt có nọc độc

Loại trừ:

- Ăn phải động vật hoặc thực vật có độc (X49)

**Phơi nhiễm với các lực lượng thiên nhiên
(X30-X39)**

Xem ở đầu chương này để biết cách phân loại nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong và phân loại hoạt động của nạn nhân bị tai nạn

**Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình
(X40-X49)**

Xem ở đầu chương này để biết cách phân loại nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong và phân loại hoạt động của nạn nhân bị tai nạn

Lưu ý:

Để biết danh sách các loại dược chất cụ thể và sinh phẩm khác được phân loại theo nhóm ba ký tự, xem Bảng dược chất và hóa chất theo Mục lục theo thứ tự chữ cái - Quyển 3 của WHO. Có thể xác định bằng chứng về việc sử dụng rượu kết hợp với các chất được nêu dưới đây bằng cách sử dụng mã bổ sung trong nhóm Y90-Y91.

Bao gồm:

- Vô tình dùng quá liều thuốc hoặc dùng nhầm thuốc do sai sót và vô tình uống thuốc
- Sự cố do sử dụng dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm trong phẫu thuật và y tế
- (Tự gây ra), ngộ độc, khi không xác định là vô tình hay cố ý gây hại. Tuân thủ các quy định pháp lý nếu có (xem lưu ý tại Y10-Y34).

Loại trừ:

- Sử dụng với mục đích tự sát hoặc giết người, hoặc cố ý gây hại, hoặc trong các trường hợp khác có thể phân loại thành X60-X69, X85-X90, Y10-Y19
- Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị (Y40-Y59)

**Vận động quá sức, di chuyển và thiếu thốn
(X50-X57)**

Xem ở đầu chương này để biết cách phân loại nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong và phân loại hoạt động của nạn nhân bị tai nạn

Loại trừ:

- Tấn công (X85-Y09)
- Tai nạn giao thông (V01-V99)

**Vô tình phơi nhiễm với các yếu tố khác và yếu tố không xác định
(X58-X59)**

Xem ở đầu chương này để biết cách phân loại nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong và phân loại hoạt động của nạn nhân bị tai nạn

Cố ý tự làm hại bản thân (X60-X84)

Xem ở đầu chương này để biết cách phân loại nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong và phân loại hoạt động của nạn nhân bị tai nạn

Bao gồm:

- Cố tình tự gây ngộ độc hoặc thương tích
- Tự sát (cố gắng)

Tấn công (X85-Y09)

Xem ở đầu chương này để biết cách phân loại nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong và phân loại hoạt động của nạn nhân bị tai nạn

Bao gồm:

- Giết người
- Thương tích do người khác gây ra với ý định gây thương tích hoặc giết người, bằng bất kỳ cách nào

Loại trừ:

- Bị thương do:
 - can thiệp pháp lý (Y35.-)
 - các hoạt động trong chiến tranh (Y36.-)

Biến cố không xác định được ý đồ (Y10-Y34)

Xem ở đầu chương này để biết cách phân loại nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong và phân loại hoạt động của nạn nhân bị tai nạn

Lưu ý:

Phần này đề cập đến các sự kiện mà thông tin sẵn có không đủ để cho phép cơ quan y tế hoặc pháp lý phân biệt giữa tai nạn, cố ý tự làm hại bản thân và tấn công. Bao gồm các thương tích do tự gây ra, nhưng không bao gồm ngộ độc, khi không xác định là vô tình hay cố ý gây hại (X40-X49). Tuân thủ các quy định pháp lý nếu có.

Can thiệp pháp lý và hành động chiến tranh (tác chiến) (Y35-Y36)

Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa (Y40-Y84)

Bao gồm:

- Biến chứng do thiết bị y tế
- Dùng thuốc đúng liều lượng điều trị hoặc dự phòng là nguyên nhân gây ra bất kỳ tác dụng bất lợi nào
- Sự cố y khoa ở người bệnh trong điều trị nội, ngoại khoa
- Can thiệp ngoại và/hoặc nội khoa là nguyên nhân gây phản ứng bất thường ở người bệnh, hoặc biến chứng về sau, không đề cập đến sự cố tại thời điểm can thiệp

Loại trừ:

- Vô tình dùng quá liều thuốc hoặc dùng nhầm thuốc do sai sót (X40-X44)
(X40-X44)

Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị (Y40-Y59)

Lưu ý:

- Danh mục thuốc cụ thể được phân loại theo phân khu ký tự thứ 4, xem Bảng thuốc, hóa chất theo Mục lục theo thứ tự chữ cái - Quyển 3 của WHO.

Loại trừ:

- Sự cố trong kỹ thuật sử dụng dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm trong can thiệp nội khoa và ngoại khoa (Y60-Y69)

Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa (Y60-Y69)

Loại trừ:

- Sự cố hoặc trục trặc của thiết bị y tế (trong quá trình thực hiện)(sau khi cấy ghép)(sử dụng liên tục) (Y70-Y82)
- Thiết bị y tế liên quan đến các sự cố bất lợi do nguyên nhân bên ngoài được phân loại mục khác (V01-Y59, Y85-Y87, Y89)

- Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp (Y83-Y84)

Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị (Y70-Y82)

Bao gồm:

- Sự cố hoặc trục trặc của thiết bị y tế (trong quá trình thực hiện)(sau khi cấy ghép)(sử dụng liên tục)

Loại trừ:

- Biến chứng muộn sau khi sử dụng thiết bị y tế không đề cập tới sự cố hoặc trục trặc của thiết bị y tế (Y83-Y84)
 - Thiết bị y tế liên quan đến các sự cố bất lợi do nguyên nhân bên ngoài được phân loại mục khác (V01-Y59, Y85-Y87, Y89)
 - Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa (Y60-Y69)
- Bộ ký tự thứ tư sau đây được dùng phân chia dải mã Y70-Y82:

- .0 Thiết bị chẩn đoán và/hoặc theo dõi
- .1 Thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng
- .2 Thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác
- .3 Dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)
- .8 Các thiết bị khác, không phân loại mục khác

Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp (Y83-Y84)

Loại trừ:

- Sự cố hoặc trục trặc của thiết bị y tế (trong quá trình thực hiện) (sau khi cấy ghép) (sử dụng liên tục) (Y70-Y82)
- Thiết bị y tế liên quan đến các sự cố bất lợi do nguyên nhân bên ngoài được phân loại mục khác (V01-Y59, Y85-Y87, Y89)

- Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa, phân loại vào (Y60-Y69)

Di chứng của nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong (Y85-Y89)

Lưu ý:

Dải mã Y85-Y89 được sử dụng để chỉ ra các trường hợp là nguyên nhân tử vong, suy yếu hoặc tàn tật do di chứng hoặc "tác động muộn", mà bản thân di chứng được phân loại mục khác. Di chứng bao gồm các bệnh lý/chấn thương- được ghi nhận hoặc xảy ra dưới dạng "tác động muộn" từ một năm trở lên sau sự kiện ban đầu.

Không được sử dụng dải mã di chứng này với trường hợp nhiễm độc mạn tính và phơi nhiễm tác nhân gây hại. Những trường hợp này được mã hóa như ngộ độc hoặc phơi nhiễm tác nhân gây hại hiện mắc.

Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác (Y90-Y98)

Lưu ý:

Có thể sử dụng những mã trong dải mã này để cung cấp thông tin bổ sung liên quan đến nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong.

Chương XXI

Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế (Z00-Z99)

Lưu ý:

Chương này không sử dụng để so sánh quốc tế hoặc mã hóa nguyên nhân tử vong chính.

Dải mã Z00-Z99 được sử dụng cho những trường hợp “chẩn đoán” hoặc “vấn đề” được ghi nhận lại không phải bệnh tật, chấn thương hoặc nguyên nhân bên ngoài có thể phân loại theo dải mã A00-Y89. Điều này có thể phát sinh theo hai cách chính:

- a. Khi một người có thể bị bệnh hoặc không bị bệnh tìm đến các dịch vụ y tế vì một mục đích cụ thể nào đó, chẳng hạn như nhận được sự chăm sóc y tế hoặc dịch vụ cho bệnh lý hiện nay, hiến tạng hoặc mô, tiêm phòng hoặc nhận được tư vấn về một vấn đề không phải là bệnh hoặc chấn thương.
- b. Khi có một hoàn cảnh hoặc vấn đề nào đó có ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe của một người nhưng không phải là bệnh hoặc chấn thương hiện tại. Những yếu tố như vậy có thể được phỏng vấn trong điều tra dân số, ở người hiện có hoặc không có bệnh, hoặc các nhân tố này được ghi nhận như là một yếu tố bổ sung cần được tính đến ở người đang được điều trị bệnh hoặc chấn thương.

Chương này bao gồm 7 khối sau:

1. Z00-Z13 Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng
2. Z20-Z29 Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm
3. Z30-Z39 Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản
4. Z40-Z54 Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể
5. Z55-Z65 Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội
6. Z70-Z76 Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác
7. Z80-Z99 Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe

Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng (Z00-Z13)

Lưu ý:

Các phát hiện bất thường không xác định cụ thể được phát hiện tại thời điểm kiểm tra này được phân loại vào dải mã R70-R94.

Loại trừ:

- Thăm khám liên quan đến thai kỳ và sinh sản (Z30-Z36, Z39.-)

Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm (Z20-Z29)

Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản (Z30-Z39)

Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe đã xác định (Z40-Z54)

Lưu ý:

Dải mã Z40-Z54 được thiết kế để sử dụng nhằm chỉ ra lý do chăm sóc sức khỏe. Có thể sử dụng cho người bệnh đã được điều trị bệnh hoặc chấn thương nhưng đang được chăm sóc theo dõi hoặc dự phòng, dưỡng sức, hoặc chăm sóc củng cố điều trị, nhằm xử lý những tình trạng còn sót lại để đảm bảo rằng tình trạng bệnh đã được loại bỏ, không tái phát hoặc phòng ngừa tái phát.

Loại trừ:

- Tái khám sau điều trị (Z08-Z09)

Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội (Z50-Z65)

**Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác
(Z70-Z76)**

**Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe
(Z80-Z99)**

Loại trừ:

- Tái khám sau điều trị (Z08-Z09)
- Chăm sóc điều trị tiếp và/hoặc dưỡng sức (Z42-Z51, Z54.-)
- Khi tiền sử gia đình hoặc tiền sử cá nhân là lý do để khám sàng lọc chuyên khoa hoặc khám lâm sàng và cận lâm sàng (Z00-Z13)
- Khi khả năng thai nhi có thể bị ảnh hưởng là lý do để theo dõi hoặc hành động trong thai kỳ (O35.-)

Chương XXII

Mã phục vụ những mục đích đặc biệt (U00-U85)

Chương này bao gồm 3 khối sau:

1. U00-U49 Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp
2. U50-U67 Mã bệnh y học cổ truyền Việt Nam
3. U82-U85 Kháng thuốc chống vi sinh vật và thuốc chống ung thư

Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp (U00-U49)

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, bệnh do virus Zika được phân loại vào mã A92.5.

Mã bệnh y học cổ truyền Việt Nam (U50-U67)

Danh mục mã bệnh y học cổ truyền được ban hành trong Phụ lục 07 của Quyết định số 7603/QĐ-BYT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế để sử dụng mã hóa bệnh tật theo YHCT trong hệ thống bảo hiểm y tế và hồ sơ bệnh án. Mỗi mã YHCT được ánh xạ sang mã ICD-10 tương ứng.

Chương I. Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng U50

Chương II. Bướu tân sinh U51

Chương III. Bệnh về máu, cơ quan tạo máu và các rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch U52

Chương IV. Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và rối loạn chuyển hóa
U53

Chương V. Bệnh rối loạn tâm thần và hành vi
U54

Chương VI. Bệnh hệ thần kinh
U55

Chương VII. Bệnh về mắt và phần phụ
U56

Chương VIII. Bệnh của tai xương chũm
U57

Chương IX. Bệnh hệ tuần hoàn
U58

Chương X. Bệnh hệ hô hấp
U59

Chương XI. Bệnh tiêu hóa
U60

Chương XII. Bệnh của da và mô dưới da
U61

Chương XIII. Bệnh của hệ xương khớp và mô liên kết
U62

Chương XIV. Bệnh hệ sinh dục - Tiết niệu
U63**Chương XV. Thai nghén, sinh đẻ và hậu sản**
U64**Chương XVI. Dị tật bẩm, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể**
U65**Chương XVII. Các triệu chứng dấu hiệu và những biểu hiện lâm sàng bất thường, chưa được phân loại ở nơi khác**
U66**Chương XVIII. Vết thương ngộ độc và hậu quả của một số nguyên nhân bên ngoài**
U67**Kháng thuốc chống vi sinh vật và thuốc chống ung thư**
(U82-U85)***Lưu ý:***

Không được sử dụng những mã trong dải mã này cho mã hóa bệnh chính. Đây là những mã dùng làm mã bổ sung hoặc mã kèm theo khi muốn xác định tính chất kháng, không đáp ứng và đề kháng của bệnh với các thuốc chống vi sinh vật và thuốc chống ung thư.